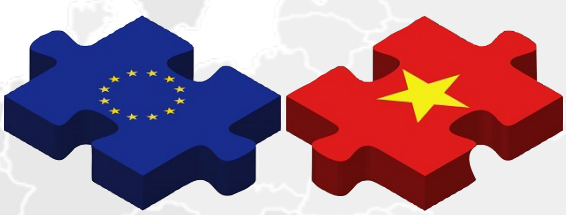
BỘ CÔNG THƯƠNG



CHUYÊN SAN

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

SỐ 03/2026



▶ MỤC LỤC



2 TỔNG QUAN

3 - 25 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

- Thương mại Việt Nam – EU tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong 9 tháng năm 2026
- Pháp – thị trường xuất khẩu nhiều tiềm năng của Việt Nam
- Quan hệ đối tác chiến lược tạo động lực mới cho thương mại Việt Nam – Ba Lan
- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU, tận dụng cơ hội, nâng cao năng lực cạnh tranh
- Cà phê Việt Nam trước cơ hội mở rộng thị trường EU

26 - 30 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

- Thương mại hàng hóa EU với thị trường ngoại khối: Xuất khẩu duy trì sức bứt phá, nhập khẩu tăng tốc

31 - 32 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH

- Lưu ý đối với một số mặt hàng công nghiệp khi tiếp cận thị trường EU

Đơn vị thực hiện:

- Vụ Phát triển thị trường nước ngoài và Thương mại đa biên

- Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ liên hệ:
655 Phạm Văn Đồng, Nghĩa Đô, Hà Nội
Tel: (024) 37152585
Fax: (024) 37152574



Trong quý III/2026, kinh tế Liên minh châu Âu (EU) ghi nhận những tín hiệu phục hồi về sản xuất và dịch vụ, song áp lực lạm phát gia tăng và sức cầu còn yếu tiếp tục ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng. Theo Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), lạm phát Eurozone tháng 9/2026 tăng lên 3,8%, từ mức 3,2% tháng trước, chủ yếu do giá năng lượng tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, PMI tổng hợp tăng từ 52 điểm trong tháng 8 lên 53,1 điểm trong tháng 9, mức cao nhất kể từ tháng 4/2023; PMI sản xuất đạt 52,9 điểm, cao nhất trong 52 tháng, còn PMI dịch vụ đạt 53 điểm, cho thấy hoạt động kinh doanh cải thiện trên cả hai lĩnh vực.

Tuy nhiên, đà phục hồi chưa đồng đều trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng vẫn thận trọng. Doanh số bán lẻ tháng 8/2026 tăng 0,8% so với cùng kỳ, cải thiện so với mức 0,6% của tháng 7 nhưng thấp hơn dự báo 1%. Niềm tin người tiêu dùng tháng 9 giảm xuống -16,5 điểm, trong khi tỷ lệ thất nghiệp Eurozone duy trì ở mức 6,4% trong tháng 8, tương đương khoảng 11,36 triệu người thất nghiệp; tỷ lệ thất nghiệp toàn khối EU ở mức 6,1%. Diễn biến này cho thấy nhu cầu tiêu dùng tại khu vực vẫn còn thận trọng, trong khi chi phí đầu vào tăng có thể tiếp tục gây sức ép lên hoạt động sản xuất và kinh doanh.

Trong biên bản cuộc họp chính sách tiền tệ tháng 10/2026, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đánh giá hoạt động kinh tế Eurozone tích cực hơn dự báo trước đó. ECB dự báo GDP khu vực tăng 0,9% năm 2026, 1,4% năm 2027 và 1,5% năm 2028, trong đó triển vọng năm 2026 và 2027 được điều chỉnh tăng so với dự báo tháng 6/2026. Tuy nhiên, lạm phát vẫn là thách thức đáng kể, với mức dự báo lần lượt là 3% năm 2026, 2,5% năm 2027 và 2,1% năm 2028, cao hơn mục tiêu 2% của ECB. Theo ECB, kinh tế Eurozone đang dần cải thiện, nhưng triển vọng vẫn chịu rủi ro từ giá năng lượng, sức cầu yếu và áp lực lạm phát kéo dài.

Khó khăn của kinh tế EU còn thể hiện rõ trong thương mại với các thị trường ngoài khối. Theo số liệu ước tính của Eurostat, trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng hóa của EU sang các thị trường ngoài khối đạt 1.768 tỷ EUR, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong khi nhập khẩu đạt 1.814 tỷ EUR, tăng 7,7%. Cán cân thương mại chuyển từ mức thặng dư 76,4 tỷ EUR trong 8 tháng đầu năm 2025 sang thâm hụt 46,1 tỷ EUR trong cùng kỳ năm 2026. Trong bối cảnh chi phí năng lượng, rủi ro địa chính trị và các rào cản thương mại tiếp tục gây sức ép, thương mại nội khối vẫn tăng 6,5%, cho thấy xu hướng tăng cường trao đổi hàng hóa giữa các nước thành viên.

Trong bối cảnh đó, thương mại Việt Nam - EU tiếp tục tăng trưởng tích cực. Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch thương mại hai chiều trong quý III/2026 đạt 24,1 tỷ USD, tăng 10,1% so với quý II. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng 13,9% và nhập khẩu từ EU giảm 2,4% so với quý II. Tính chung 9 tháng năm 2026, kim ngạch thương mại hai chiều đạt 65,48 tỷ USD, tăng 20% so với cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu đạt 50,8 tỷ USD, tăng 21,8%, trong khi nhập khẩu đạt 14,7 tỷ USD, tăng 13,9%. Mức xuất siêu đạt 36,1 tỷ USD, cao hơn đáng kể so với 28,9 tỷ USD trong 9 tháng năm 2025. EU tiếp tục là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, chiếm 11,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước trong 9 tháng đầu năm.

Ở chiều ngược lại, số liệu Eurostat cho thấy trong 8 tháng đầu năm 2026, thương mại hàng hóa EU - Việt Nam đạt 62,2 tỷ EUR, tăng 25% so với cùng kỳ; trong đó, EU xuất khẩu sang Việt Nam 8,3 tỷ EUR, tăng 7,7%, và nhập khẩu từ Việt Nam 53,9 tỷ EUR, tăng 28,2%. Thị phần hàng hóa Việt Nam trong tổng nhập khẩu ngoài khối của EU tăng từ 2,5% lên 2,97%.

Những kết quả trên cho thấy quan hệ thương mại Việt Nam – EU tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, bất chấp những khó khăn của kinh tế EU và sự thay đổi trong thương mại toàn cầu. EVFTA tiếp tục tạo lợi thế về thuế quan cho hàng hóa Việt Nam, trong khi nhu cầu đa dạng hóa nguồn cung của EU mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường. Tuy nhiên, triển vọng xuất khẩu vẫn phụ thuộc vào sức mua, mức độ cạnh tranh và khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường. Do đó, doanh nghiệp cần tận dụng ưu đãi thuế quan, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, đồng thời tuân thủ quy tắc xuất xứ và các tiêu chuẩn về môi trường, truy xuất nguồn gốc, trong đó có CBAM và EUDR, để duy trì đà tăng trưởng bền vững.

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – EU

tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong 9 tháng năm 2026



Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong quý III/2026, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với thị trường EU tiếp tục tăng trưởng tích cực, đạt 24,11 tỷ USD, tăng 10,1% so với quý II/2026 và tăng 27,1% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu, giúp Việt Nam tiếp tục duy trì thặng dư thương mại với EU, đạt 14,01 tỷ USD trong quý III/2026.

Tính chung 9 tháng năm 2026, tổng kim ngạch thương mại song phương đạt 65,5 tỷ USD, tăng gần 20% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu tăng 21,8%, trong khi nhập khẩu tăng 13,9%. Với kết quả này, cán cân thương mại tiếp tục nghiêng mạnh về phía Việt Nam với mức xuất siêu đạt 36,1 tỷ USD, cao hơn so với mức xuất siêu 28,8 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2025. Đây là mức thặng dư cao và đóng vai trò quan trọng, nhất là đặt trong bối cảnh trong 9 tháng đầu năm 2026 cán cân thương mại của Việt Nam với thị trường thế giới ghi nhận mức thâm hụt hơn 19 tỷ USD.

Tuy nhiên, xét trong tổng cơ cấu thương mại của Việt Nam, tỷ trọng thương mại với EU tiếp tục có xu hướng giảm. Trong 9 tháng đầu năm 2026, thương mại với EU chiếm 7, 4% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước, thấp hơn mức 8% của cùng kỳ năm trước. Tỷ trọng xuất khẩu sang EU giảm từ 12% xuống 11,7%, trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ EU giảm từ 3,9% xuống 3,2%. Diễn biến chủ yếu do tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các thị trường khác tăng trưởng nhanh hơn, khiến tỷ trọng của EU trong tổng thương mại của Việt Nam bị thu hẹp đáng kể.

Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - EU quý III và 9 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Triệu USD)

	Quý III/2026 (nghìn USD)	So với quý II/2026 (%)	So với quý III/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)
Thương mại hai chiều	24.088.286	10,1	27,1	65.478.321	19,9
Việt Nam xuất khẩu tới EU	19.049.689	13,9	32,6	50.770.849	21,8
Việt Nam nhập khẩu từ EU	5.038.597	-2,4	10,0	14.707.472	13,9
Cán cân thương mại	14.011.092			36.063.377	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về xuất khẩu: Quý III/2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 19,1 tỷ USD, tăng 13,9% so với quý II và tăng 32,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, kim ngạch đạt 50,8 tỷ USD, tăng 21,8%. Mức tăng này cho thấy hàng hóa Việt Nam tiếp tục duy trì được sức tiêu thụ tại thị trường EU, trong đó nhóm điện tử, điện thoại và máy móc vẫn là những động lực chính.

Xét về cơ cấu thị trường, Hà Lan tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong EU với kim ngạch trong quý III đạt 4,7 tỷ USD, tăng 12% so với quý trước và tăng 31,5% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu sang Hà Lan đạt 12,5 tỷ USD, tăng 27,6%, chiếm 24,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU, so với 23,5% cùng kỳ năm trước. Vị trí của Hà Lan không chỉ đến từ nhu cầu thị trường trong nước mà còn gắn với vai trò cửa ngõ logistics, trung chuyển hàng hóa vào các thị trường châu Âu.

Tiếp theo là thị trường Đức với kim ngạch xuất khẩu đạt 3,5 tỷ USD trong quý III, tăng 17,2% so với quý II và tăng 58,7% so với cùng kỳ. Trong 9 tháng, xuất khẩu sang Đức đạt 9,2 tỷ USD, tăng 31,5%. Trong đó, tỷ trọng trong tổng xuất khẩu sang EU tăng từ 16,7% lên 18%. Đây là một trong những điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu sang EU trong quý III, khi Đức là nền kinh tế lớn nhất của EU và hoạt động công nghiệp tại thị trường này có dấu hiệu cải thiện trong tháng 8. Tuy nhiên, nhu cầu tại Đức nhìn chung vẫn chưa hồi phục rõ nét do chi phí năng lượng và lạm phát còn cao.

Một số thị trường lớn khác cũng ghi nhận tăng trưởng khá. Trong quý III, xuất khẩu sang Tây Ban Nha đạt 1,54 tỷ USD, tăng 44,6% so với cùng kỳ; sang Pháp đạt 1,34 tỷ USD, tăng 26,3%; sang Italia đạt 1,50 tỷ USD, tăng 13,6%; sang Ba Lan đạt 1,07 tỷ USD, tăng 20,4%. Tính chung 9 tháng, xuất khẩu sang Séc tăng 52,3%, Hungary tăng 125,3%, Slovenia tăng 42,3% và Phần Lan tăng 63,9%. Dù kim ngạch tại một số thị trường quy mô còn hạn chế, nhưng kết quả này cho thấy hàng Việt Nam có thêm cơ hội mở rộng tại các thị trường ngoài nhóm đối tác truyền thống.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu sang Slovakia, Litva hay Rumani giảm khá mạnh. Diễn biến trái chiều này cho thấy sức mua và nhu cầu nhập khẩu trong EU chưa đồng nhất giữa các quốc gia.

Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường EU trong quý III/2026

Thị trường	Quý III/2026	So với quý II/2026	So với quý III/2025	9 tháng năm 2026	So với 9 tháng năm 2025	Tỷ trọng (%)	
	(nghìn USD)	(%)	(%)	(nghìn USD)	(%)	9T/2025	9T/2026
Tổng KNXK	**167.396.355**	**16,6**	**30,0**	**434.324.393**	**24,5**		
Kim ngạch xuất khẩu sang EU	19.049.689	13,9	32,6	50.770.849	21,8	100,0	100,0
Hà Lan	4.648.383	12,0	31,5	12.493.854	27,6	23,5	24,6

▶ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

Thị trường	Quý III/2026	So với quý II/2026	So với quý III/2025	9 tháng năm 2026	So với 9 tháng năm 2025	Tỷ trọng (%)	
	(nghìn USD)	(%)	(%)	(nghìn USD)	(%)	9T/2025	9T/2026
Đức	3.512.375	17,2	58,7	9.154.590	31,5	16,7	18,0
Tây Ban Nha	1.541.842	24,8	44,6	3.885.258	22,2	7,6	7,7
Italia	1.496.692	12,6	13,6	4.155.779	4,3	9,6	8,2
Pháp	1.339.455	17,5	26,3	3.548.261	19,1	7,1	7,0
Ba Lan	1.065.036	-2,1	20,4	3.090.295	19,8	6,2	6,1
Bỉ	1.039.578	-11,5	16,0	3.052.789	11,2	6,6	6,0
Áo	888.072	57,3	24,5	2.257.518	14,2	4,7	4,4
Séc	726.210	-12,1	39,5	2.177.766	52,3	3,4	4,3
Hungary	635.565	44,7	155,9	1.319.880	125,3	1,4	2,6
Thụy Điển	407.672	1,9	21,2	1.156.433	20,1	2,3	2,3
Ireland	403.682	99,2	124,4	702.759	16,5	1,4	1,4
Bồ Đào Nha	204.586	30,1	41,0	507.732	18,0	1,0	1,0
Slovakia	187.529	33,3	-64,1	673.577	-48,2	3,1	1,3
Slovenia	180.788	60,3	109,0	397.500	42,3	0,7	0,8
Hy Lạp	140.292	-0,1	16,6	402.736	13,7	0,8	0,8
Đan Mạch	118.231	-14,8	21,7	383.470	27,2	0,7	0,8
Phần Lan	104.652	71,3	137,6	197.491	63,9	0,3	0,4
Rumani	93.169	6,3	-6,7	263.034	-16,7	0,8	0,5
Latvia	87.588	-3,5	5,3	277.857	25,1	0,5	0,5
Lítva	62.141	-1,4	-10,5	169.828	-31,8	0,6	0,3
Bungari	44.938	-15,4	50,5	120.041	8,7	0,3	0,2
Luxembourg	39.049	-28,2	-1,8	124.271	43,1	0,2	0,2
Estonia	36.271	89,6	82,6	85.651	89,0	0,1	0,2
Croatia	22.414	-9,2	43,2	69.532	37,4	0,1	0,1
Síp	18.855	19,1	32,6	47.799	13,1	0,1	0,1
Malta	4.628	-62,3	16,5	55.146	291,0	0,0	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, nhóm hàng công nghệ tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng xuất khẩu sang EU. Trong quý III/2026, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang EU đạt 4,59 tỷ USD, tăng 25,4% so với quý trước và tăng 68,5% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt gần 11 tỷ USD, tăng 62% so với cùng kỳ năm trước. Điện thoại các loại và linh kiện cũng ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trong quý III/2026, đạt 2,5 tỷ USD, tăng 61,6% so với quý trước và tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 6,3 tỷ USD, tăng 16,5%.

Bên cạnh đó, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác trong quý III/2026 đạt 2,4 tỷ USD, tăng 20,6% so với quý II/2026 và tăng 32,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm, kim ngạch đạt 6,1 tỷ USD, tăng 16,7%.

Đối với nhóm hàng công nghiệp tiêu dùng, xuất khẩu giày dép các loại của Việt Nam sang EU trong quý III/2026 đạt 1,5 tỷ USD, giảm 13,3% so với quý II/2026 nhưng tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 4,5 tỷ USD, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Theo số liệu Eurostat, trong 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu giày dép của EU từ thị trường ngoài khối giảm 6,6%; nhập khẩu từ Việt Nam giảm 6,58%. Thị phần của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu giày dép của EU từ thị trường ngoài khối duy trì ở mức khoảng 29%. Mặc dù nhu cầu nhập khẩu của thị trường có xu hướng giảm, Việt Nam vẫn giữ được vị thế nguồn cung lớn, cho thấy khả năng duy trì thị phần tương đối ổn định trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế.



Với mặt hàng dệt may, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong quý III/2026 đạt 1,3 tỷ USD, giảm 3,8% so với quý II/2026 nhưng tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm, kim ngạch đạt 3,7 tỷ USD, tăng 6, 7%. Trong khi đó, số liệu Eurostat cho thấy trong 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng dệt may (HS 61, 62) của EU từ thị trường ngoài khối giảm 3,8%, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam tăng 4,5%. Thị phần của Việt Nam tăng từ 4,6% trong 8 tháng đầu năm 2025 lên gần 5% trong cùng kỳ năm 2026. Diễn biến này cho thấy hàng dệt may Việt Nam đang có kết quả tích cực hơn xu hướng nhập khẩu chung của EU, góp phần củng cố vị thế của Việt Nam trên thị trường.

Đối với nông, lâm, thủy sản, diễn biến có sự phân hóa. Xuất khẩu cà phê đạt 743,7 triệu USD trong quý III, tăng 34,8% so với cùng kỳ; tuy nhiên, lũy kế 9 tháng vẫn giảm 5,1%, chủ yếu do giá xuất khẩu giảm. Hạt điều đạt 217,4 triệu USD trong quý, giảm 31,4% so với cùng kỳ và giảm 15,6% trong 9 tháng. Thủy sản đạt 309,6 triệu USD, giảm 2,7% trong quý và giảm 1,8% trong 9 tháng. Rau quả đạt 98,5 triệu USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ quý III, nhưng lũy kế 9 tháng vẫn tăng 18,4%... Kết quả trên cho thấy xuất khẩu nông sản chưa tăng đều, trong đó giá cả, mùa vụ, yêu cầu an toàn thực phẩm và khả năng đáp ứng quy định nhập khẩu của EU tiếp tục ảnh hưởng đến kim ngạch.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang thị trường EU trong quý III/2026

Mặt hàng	Quý III/2026 (nghìn USD)	So với quý II/2026 (%)	So với quý III/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)
Tổng KNXK	**19.049.689**	**13,9**	**32,6**	**50.770.849**	**21,75**
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	4.589.261	25,4	68,5	10.973.574	61,99
Điện thoại các loại và linh kiện	2.493.395	61,6	28,4	6.336.889	16,51
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	2.443.666	20,6	32,4	6.130.936	16,69
Giày dép các loại	1.469.840	-13,3	7,3	4.543.651	3,74
Hàng dệt, may	1.326.349	-3,8	4,1	3.722.886	6,67
Cà phê	743.679	1,4	34,8	2.705.549	-5,09
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	569.877	84,6	266,2	1.099.106	204,24
Phương tiện vận tải và phụ tùng	462.555	-19,2	20,5	1.564.652	41,15
Sắt thép các loại	445.495	33,1	37,0	1.063.629	-3,02

Mặt hàng	Quý III/2026 (nghìn USD)	So với quý II/2026 (%)	So với quý III/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)
Hàng thủy sản	309.559	14,0	-2,7	826.229	-1,79
Túi xách, ví,vali, mũ và ô dù	260.075	-11,2	14,1	787.188	8,57
Gỗ và sản phẩm gỗ	226.291	2,2	64,6	665.161	63,26
Hạt điều	217.357	-10,7	-31,4	651.959	-15,63
Sản phẩm từ chất dẻo	213.305	-2,3	29,4	615.938	24,42
Sản phẩm từ sắt thép	173.862	-15,4	3,5	566.935	-0,55
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	98.915	11,0	23,0	263.791	-2,36
Hàng rau quả	98.514	-23,2	-1,2	318.374	18,35
Kim loại thường khác	73.729			210.298	0
Hạt tiêu	63.082	-21,5	-1,0	210.418	2,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	55.162	1,7	5,3	158.825	2,46
Chất dẻo nguyên liệu	48.756	-63,1	25,5	245.366	9,61
Cao su	48.216	138,4	-3,2	90.129	-4,25
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	41.952	-8,3	-3,8	131.897	3,08
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	41.374	-6,5	11,1	139.250	10,41
Sản phẩm từ cao su	36.177	3,3	52,9	94.946	32,54
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	27.199	11,8	9,6	78.400	2,35

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về nhập khẩu: Trong quý III/2026, Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ EU đạt 5,04 tỷ USD, giảm 2,4% so với quý II/2026 nhưng tăng 10% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu đạt 14,7 tỷ USD, tăng 13,9%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm máy móc, thiết bị, sản phẩm điện tử, dược phẩm và hàng hóa phục vụ sản xuất.

Xét theo thị trường, Đức tiếp tục là nguồn cung lớn nhất của Việt Nam trong EU, với kim ngạch nhập khẩu đạt 1,29 tỷ USD trong quý III/2026, tăng 18,4% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng đạt 3,59 tỷ USD, tăng 20,5%, chiếm 24,4% tổng kim ngạch nhập khẩu từ EU. Ireland đứng thứ hai trong quý III, đạt 779,2 triệu USD, giảm 11,9% so với cùng kỳ; tính chung 9 tháng, nhập khẩu từ thị trường này giảm 5,2%. Pháp đứng tiếp theo với kim ngạch 739,2 triệu USD trong quý III, tăng 19,6%; lũy kế 9 tháng đạt 2,20 tỷ USD, tăng 37,4%.

Trong khi nhập khẩu từ Đức và Pháp tăng trưởng tích cực, nhập khẩu từ Bỉ giảm 38,9% trong quý III và giảm 26,7% trong 9 tháng đầu năm. Ngược lại, nhập khẩu từ Rumani, Bungari, Litva và Latvia tăng khá mạnh trong 9 tháng, dù quy mô còn hạn chế.



Kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường EU trong quý III/2026

Thị trường	Quý III/2026	So với quý II/2026	So với quý III/2025	9 tháng năm 2026	So với 9 tháng năm 2025	Tỷ trọng (%)	
	(nghìn USD)	(%)	(%)	(nghìn USD)	(%)	9T/2025	9T/2026
Tổng KNNK	**169.782.798**	**8,4**	**41,7**	**453.714.592**	**36,7**		
Kim ngạch nhập khẩu từ EU	5.038.597	-2,4	10,0	14.707.472	13,9	100,0	100,0
Đức	1.287.558	5,3	18,4	3.592.486	20,5	23,1	24,4
Ireland	779.227	-6,5	-11,9	2.440.635	-5,2	19,9	16,6
Pháp	739.193	-11,4	19,6	2.196.598	37,4	12,4	14,9
Italia	636.961	-3,1	32,0	1.837.075	25,6	11,3	12,5
Tây Ban Nha	240.805	-3,5	9,4	710.761	13,5	4,8	4,8
Hà Lan	225.976	-0,6	21,7	654.108	11,4	4,5	4,4
Áo	149.708	19,0	24,2	396.860	9,8	2,8	2,7
Bỉ	141.149	-12,8	-38,9	442.720	-26,7	4,7	3,0
Thụy Điển	135.639	-6,0	15,1	369.537	-2,2	2,9	2,5
Ba Lan	128.130	-2,8	-0,2	368.410	8,7	2,6	2,5
Đan Mạch	85.594	-6,1	24,8	289.127	47,4	1,5	2,0
Hungari	75.257	32,5	28,5	191.892	11,2	1,3	1,3
Séc	70.134	3,7	5,8	234.042	30,0	1,4	1,6
Rumani	56.381	-12,0	38,1	157.391	54,4	0,8	1,1
Bungari	47.736	102,1	35,9	84.870	53,1	0,4	0,6
Phần Lan	46.145	-27,5	-13,4	147.538	-7,2	1,2	1,0
Bồ Đào Nha	36.585	-6,7	-8,9	115.452	1,0	0,9	0,8
Slovenia	34.105	-7,7	27,1	96.009	30,1	0,6	0,7
Hy Lạp	30.288	10,4	3,8	85.274	-6,9	0,7	0,6
Slovakia	27.431	34,8	30,7	66.735	17,6	0,4	0,5
Lítva	17.298	40,1	69,9	44.046	67,5	0,2	0,3
Luxembourg	12.540	-24,1	-19,3	52.130	-1,8	0,4	0,4
Croatia	10.432	-58,8	-35,6	54.574	10,6	0,4	0,4
Latvia	8.963	-19,1	40,9	30.044	68,6	0,1	0,2
Síp	6.575	-39,9	-9,1	27.061	26,3	0,2	0,2
Estonia	5.405	59,7	-3,1	12.500	-20,9	0,1	0,1
Malta	3.382	-0,2	-18,6	9.594	-53,7	0,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất từ EU trong quý III/2026, đạt 1,13 tỷ USD, tăng 20,3% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng đạt 3,13 tỷ USD, tăng 20,6%. Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 1,08 tỷ USD trong quý, tăng 21,7% so với cùng kỳ; lũy kế đạt 2,95 tỷ USD, tăng 21%. Đây là các nhóm hàng phục vụ sản xuất, đầu tư và nâng cấp công nghệ, cho thấy EU tiếp tục là nguồn cung quan trọng đối với một số thiết bị và đầu vào có yêu cầu kỹ thuật cao.

Một số nhóm hàng khác cũng tăng khá. Nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa đạt 130,5 triệu USD trong quý III, tăng 41,7% so với cùng kỳ; lũy kế 9

tháng tăng 25,2%. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh đạt 54,7 triệu USD, tăng 48,2% trong quý và tăng 45% trong 9 tháng. Thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 36% trong quý, tăng 55,5% trong 9 tháng; vải các loại tăng 24,1% trong quý và tăng 25,2% trong 9 tháng.

Trong khi đó, nhập khẩu dược phẩm đạt 540,8 triệu USD trong quý III, giảm 12% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng giảm 12,2%. Nhập khẩu hóa chất giảm 13,4% trong 9 tháng, linh kiện và phụ tùng ô tô giảm 15,5%, nguyên phụ liệu dược phẩm giảm 17,7%.

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực từ thị trường EU trong quý III/2026

Mặt hàng	Quý III/2026	So với quý II/2026	So với quý III/2025	9 tháng năm 2026	So với 9 tháng năm 2025
	(nghìn USD)	(%)	(%)	(nghìn USD)	(%)
Tổng KNNK	**5.038.597**	**-2,4**	**10,0**	**14.707.472**	**13,9**
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.132.724	13,3	20,3	3.129.336	20,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.076.880	6,7	21,7	2.949.672	21,0
Dược phẩm	540.848	0,2	-12,0	1.578.041	-12,2
Sản phẩm hóa chất	188.165	-3,0	9,3	537.784	11,2
Sữa và sản phẩm sữa	130.541	10,8	41,7	351.151	25,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	77.915	-5,4	15,8	226.605	5,0
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	76.883	-73,1	-59,7	538.281	40,5
Hóa chất	74.430	-6,1	2,3	231.935	-13,4
Chất dẻo nguyên liệu	65.306	-1,0	15,2	187.473	11,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	64.228	-12,3	-0,6	186.631	9,1
Sản phẩm từ sắt thép	61.637	-18,9	1,4	200.240	16,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	59.274	-15,0	36,0	185.334	55,5
Sản phẩm từ chất dẻo	57.984	0,8	4,6	167.602	12,3
Vải các loại	54.870	-11,9	24,1	162.895	25,2
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	54.734	4,1	48,2	148.908	45,0
Chế phẩm thực phẩm khác	39.892	-3,5	33,8	115.058	34,8
Giấy các loại	35.128	-19,0	32,7	109.806	42,3
Linh kiện, phụ tùng ô tô	25.894	-16,3	-38,0	89.376	-15,5
Ô tô nguyên chiếc các loại	23.355	63,1	22,1	53.268	68,6
Sắt thép các loại	22.655	-9,3	9,8	74.299	28,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Triển vọng thương mại Việt Nam – EU

Trong quý IV/2026, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU dự kiến tiếp tục tăng nhờ nhu cầu nhập hàng phục vụ mùa mua sắm cuối năm, đặc biệt đối với nhóm điện tử, máy móc và hàng tiêu dùng. Dệt may có khả năng cải thiện nhờ nhập khẩu của EU từ Việt Nam tăng nhanh hơn xu hướng chung, trong khi giày dép có thể phục hồi chậm do nhu cầu nhập khẩu còn yếu. Đối với nông sản, cà phê có thể được hỗ trợ bởi nhu cầu cuối năm, nhưng hạt điều và sắt thép vẫn đối mặt với khó khăn khi kim ngạch xuất khẩu 9 tháng giảm so với cùng kỳ. Ở chiều nhập khẩu, nhu cầu máy móc, thiết bị, dược phẩm từ EU dự kiến tiếp tục gắn với hoạt động sản xuất và đầu tư trong nước.

Tính chung cả năm 2026, dự báo kim ngạch xuất khẩu sang EU đạt khoảng 67–70 tỷ USD, tăng 19,3% - 24,7% so với năm 2025; kim ngạch nhập khẩu từ EU đạt khoảng 19–20 tỷ USD, tăng 8% - 13,5%, đưa tổng kim ngạch thương mại hai chiều lên khoảng 86–90 tỷ USD. Việt Nam dự kiến tiếp tục duy trì xuất siêu lớn với EU.

PHÁP – THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU nhiều tiềm năng của Việt Nam

Pháp là một trong những thị trường nhập khẩu lớn tại châu Âu và là thị trường quan trọng đối với hàng hóa Việt Nam trong EU. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Pháp khá đa dạng, gồm điện tử, máy móc, dệt may, giày dép, đồ gỗ, nông sản và thực phẩm. Việc tận dụng các ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA sẽ giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh và mở rộng thị phần tại thị trường này.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Pháp trong quý III/2026 đạt 1,3 tỷ USD, tăng 17,6% so với quý II/2026 và tăng 26,3% so với quý III/2025. Đây cũng là quý đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất sang thị trường Pháp kể từ đầu năm 2024 cho tới nay. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang thị trường Pháp đạt 3,6 tỷ USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Về xuất khẩu:

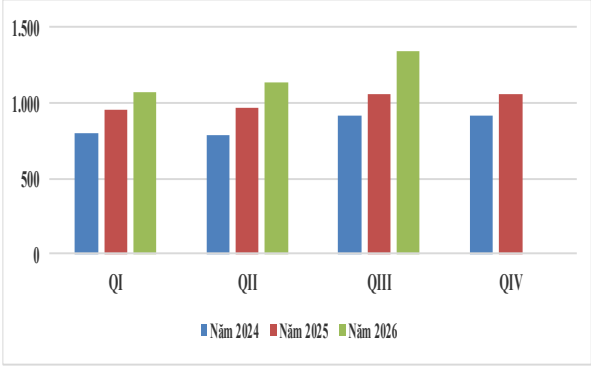
Trong 9 tháng đầu năm 2026, 5 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Pháp gồm điện thoại và linh kiện; giày dép; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị và phụ tùng; hàng dệt may. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu cả 5 mặt hàng đều tăng so với cùng kỳ năm 2025.

Điện thoại và linh kiện tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất, đạt 553,6 triệu USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 15,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Pháp.

Tiếp theo là giày dép, đạt 521,1 triệu USD, tăng 8,4%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 447,1 triệu USD, tăng 30,4%; máy móc, thiết bị và phụ tùng đạt 434,5 triệu USD, tăng 36,4%. Trong khi đó, xuất khẩu hàng dệt may đạt 398,8 triệu USD, tăng 3,9%. Như vậy, máy móc, thiết bị và phụ tùng cùng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là hai nhóm hàng ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao nhất trong số 5 mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

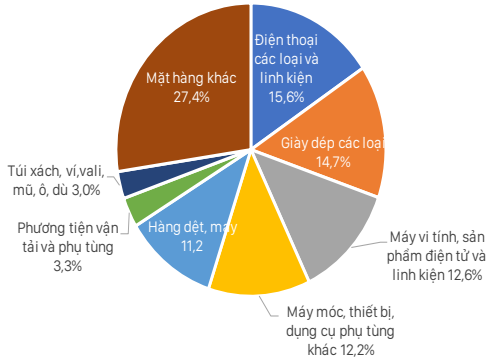
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Pháp giai đoạn 2024 – 2026

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Pháp trong 9 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Đối với nhóm nông sản và thủy sản, tình hình xuất khẩu có sự phân hóa giữa các mặt hàng. Cà phê và hạt điều tiếp tục là hai mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong nhóm, lần lượt đạt 99 triệu USD và 51,1 triệu USD, nhưng giảm tương ứng 3,4% và 4,5% so với cùng kỳ năm 2025. Ngược lại, xuất khẩu rau quả đạt 44,4 triệu USD, tăng 4,7%. Xuất khẩu thủy sản đạt 41,4 triệu USD, giảm 8,2%.

Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Pháp trong 9 tháng đầu năm 2026

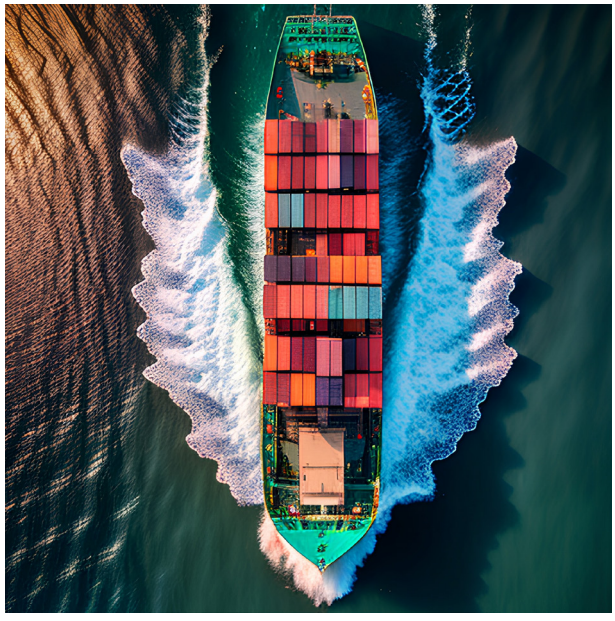
Mặt hàng	Quý III/2026 (nghìn USD)	So với quý II/2026 (%)	So với quý III/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)
Tổng	**1.339.455**	**17,6**	**26,3**	**3.548.261**	**19,1**
Điện thoại các loại và linh kiện	231.225	90,1	16,5	553.616	14,8
Giày dép các loại	164.914	-10,1	6,6	521.068	8,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	202.260	48,7	61,1	447.110	30,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng	184.555	31,3	45,1	434.525	36,4
Hàng dệt, may	157.954	14,4	4,3	398.806	3,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	26.399	-59,4	80,0	118.387	36,7
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	33.065	-18,8	20,1	105.204	18,8
Cà phê	23.682	-0,8	-21,5	99.006	-3,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	26.448	-0,6	16,0	87.632	18,8
Hạt điều	18.510	10,9	-5,0	51.089	-4,5
Sản phẩm từ chất dẻo	20.818	27,8	42,6	50.854	22,3
Hàng rau quả	13.235	-17,3	-0,2	44.427	4,7
Hàng thủy sản	14.616	10,2	-13,6	41.392	-8,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	11.206	22,4	32,8	31.982	13,6
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	12.083	20,8	-2,1	29.340	-8,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Về nhập khẩu: Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Pháp trong quý III/2026 đạt 739,2 triệu USD, tăng 12,1% so với quý II/2026 và tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 2,19 tỷ USD, tăng 37,4% so với cùng kỳ năm trước.

Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ Pháp gồm phương tiện vận tải khác và phụ tùng; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; dược phẩm; máy móc, thiết bị và phụ tùng; gỗ và sản phẩm gỗ. Trong 5 nhóm hàng này, dược phẩm là mặt hàng duy nhất có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ năm 2025, trong khi các mặt hàng còn lại đều tăng.

Đáng chú ý, nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ Pháp tăng đột biến, đạt 412,4 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 2026, tăng 1.036% so với cùng kỳ năm 2025. Diễn biến này góp phần thúc đẩy tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Pháp trong kỳ.



Một số mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Pháp trong 9 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	Quý III/2026 (nghìn USD)	So với quý II/2026 (%)	So với quý III/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)
Tổng	**739.193**	**12,1**	**19,6**	**2.196.598**	**37,4**
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	39.337	-60,5	-78,2	448.776	30,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	226.617	134,1	1.076	412.420	1.036
Dược phẩm	105.294	-8,3	-24,2	326.628	-13,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	83.696	22,4	64,5	199.424	8,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	30.777	-11,7	-1,6	92.502	15,6
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	30.823	4,1	44,0	85.062	50,7
Sản phẩm hóa chất	21.011	4,0	12,2	59.388	17,8
Sữa và sản phẩm sữa	24.289	105,9	89,6	50.858	17,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	12.250	-16,1	31,2	38.738	55,4
Quặng và khoáng sản khác	8.903	-39,9	369,1	29.905	602,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.450	-10,7	9,6	24.401	24,9
Chế phẩm thực phẩm khác	6.776	-11,1	18,7	21.064	50,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Cán cân thương mại:

Trong 9 tháng đầu năm 2026, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Pháp đạt 5,74 tỷ USD, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2025. Việt Nam tiếp tục duy trì xuất siêu sang Pháp với mức thặng dư thương mại đạt 1,35 tỷ USD, tuy nhiên giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại của Việt Nam – Pháp trong 9 tháng đầu năm 2026

Hoạt động	Quý III/2026 (nghìn USD)	So với quý II/2026 (%)	So với quý III/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)
Việt Nam xuất khẩu sang Pháp	1.339.455	17,6	26,3	3.548.261	19,1
Việt Nam nhập khẩu từ Pháp	739.193	12,1	19,6	2.196.598	37,4
Thương mại hai chiều	2.078.648	15,6	23,8	5.744.860	25,5
Cán cân thương mại	600.262	25,2	35,6	1.351.663	-2,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Nguồn cung hàng hóa cho Pháp và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 8 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Pháp từ các thị trường ngoài EU đạt 185,5 tỷ EUR (tương đương 205,9 tỷ USD), tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2025. Mỹ và Trung Quốc tiếp tục là những nguồn cung hàng hóa lớn nhất cho Pháp, với kim ngạch nhập khẩu từ cả hai thị trường đều tăng dưới 10%.

Đáng chú ý, Việt Nam là nguồn cung hàng hóa ngoài EU lớn thứ 9 của Pháp trong kỳ, với kim ngạch đạt 3,64 tỷ EUR (tương đương 4,04 tỷ USD), tăng 18% so với cùng kỳ năm 2025.

Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngoài EU của Pháp đạt 2%, tăng so với mức 1,8% của cùng kỳ năm trước.

Qua số liệu thống kê và phân tích trên nhận thấy, trong 8 tháng đầu năm 2026, mặc dù thị phần hàng hóa Việt Nam tại Pháp vẫn ở mức khiêm tốn, kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng 18% và thị phần được cải thiện cho thấy khả năng mở rộng hiện diện của hàng hóa Việt Nam tại thị trường này. Đây là cơ sở để doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục khai thác cơ hội xuất khẩu, đặc biệt thông qua việc tận dụng ưu đãi thuế quan từ EVFTA và nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường Pháp.

Một số nguồn cung nhập khẩu hàng hoá của Pháp trong 8 tháng đầu năm 2026

Thị trường	8 tháng năm 2026		So với 8 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn EUR	Nghìn USD		8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Ngoại khối	**185.504.775**	**205.910.301**	**6,5**	**100,0**	**100,0**
Mỹ	34.566.696	38.369.033	6,1	18,6	18,7
Trung Quốc	33.564.777	37.256.903	9,6	18,1	17,6
Anh	17.712.589	19.660.974	7,0	9,5	9,5
Thụy Sĩ	11.994.420	13.313.806	4,5	6,5	6,6
Thổ Nhĩ Kỳ	6.649.795	7.381.272	0,1	3,6	3,8
Ấn Độ	4.905.141	5.444.706	-7,1	2,6	3,0
Ma rốc	4.444.046	4.932.891	3,7	2,4	2,5
Kazakhstan	3.777.366	4.192.876	35,5	2,0	1,6
Việt Nam	3.640.382	4.040.824	18,0	2,0	1,8
Nhật Bản	3.609.054	4.006.049	3,0	1,9	2,0

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu
Tỷ giá: 1 EUR = 1,11 USD

Triển vọng thương mại giữa Việt Nam – Pháp trong thời gian tới:

Trong 9 tháng đầu năm 2026, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – Pháp đạt 5,74 tỷ USD, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2025. Kết quả này cho thấy trao đổi thương mại giữa hai nước tiếp tục tăng trưởng tích cực. Việc thực thi Hiệp định EVFTA góp phần tạo thuận lợi về thuế quan, nâng cao khả năng cạnh tranh và mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường Pháp cho hàng hóa Việt Nam.

Tuy nhiên, thị phần hàng hóa Việt Nam tại Pháp vẫn còn hạn chế, trong khi triển vọng xuất khẩu có thể chịu ảnh hưởng từ những khó khăn của kinh tế nước này. Theo đánh giá của Ngân hàng Trung ương Pháp và Viện Thống kê và Nghiên cứu kinh tế quốc gia Pháp (INSEE), tăng trưởng kinh tế Pháp trong quý III/2026 dự kiến ở mức thấp, khoảng 0,1%. Bên cạnh đó, áp lực nợ công, các biện pháp thắt chặt tài khóa và chi phí sinh hoạt cao có thể ảnh hưởng đến sức mua và nhu cầu nhập khẩu. Những bất ổn chính trị, xã hội trước thềm bầu cử Tổng thống Pháp năm 2027 cũng có thể khiến doanh nghiệp thận trọng hơn trong các quyết định kinh doanh và đặt hàng. Đây là những yếu tố doanh nghiệp Việt Nam cần theo dõi để chủ động xây dựng kế hoạch xuất khẩu và ứng phó với biến động của thị trường.

Dự báo: Dù chịu tác động từ sự giảm tốc của kinh tế Pháp, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Pháp trong năm 2026 dự báo vẫn giữ đà tăng trưởng, đạt khoảng 5,1 – 5,2 tỷ USD, tăng khoảng 16,7% đến 19,0% so với năm 2025. Dự báo tổng kim ngạch trao đổi thương mại hai chiều Việt Nam – Pháp cả năm 2026 ước tính sẽ ở mức 8,0 – 8,2 tỷ USD, tăng khoảng 27,0% đến 30,1% so với năm 2025.

QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC

tạo động lực mới cho thương mại Việt Nam – Ba Lan

Kim ngạch thương mại Việt Nam – Ba Lan tiếp tục tăng trưởng tích cực trong 9 tháng đầu năm 2026, trong bối cảnh nhiều nhóm hàng xuất khẩu chủ lực mở rộng thị trường. Việc hai nước nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược mở ra thêm cơ hội hợp tác, tạo động lực để doanh nghiệp hai bên khai thác dư địa thương mại và thúc đẩy trao đổi hàng hóa trong thời gian tới.

Quan hệ thương mại Việt Nam - Ba Lan những năm gần đây duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, với kim ngạch trao đổi hàng hóa ngày càng mở rộng và cơ cấu mặt hàng đa dạng. Việt Nam xuất khẩu sang Ba Lan chủ yếu các mặt hàng điện tử, máy móc, dệt may, giày dép, nông sản; đồng thời nhập khẩu từ thị trường này máy móc, thiết bị, dược phẩm, sữa và các sản phẩm hóa chất. Với vai trò là một thị trường thuộc EU, Ba Lan mang lại cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam mở rộng xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường và tận dụng các ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA.

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Ba Lan trong quý III/2026 đạt 1,194 tỷ USD, giảm 2,2% so với quý II/2026, nhưng tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, kim ngạch thương mại hai chiều đạt khoảng 3,459 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Ba Lan tiếp tục nghiêng mạnh về phía Việt Nam. Trong quý III/2026, Việt Nam xuất siêu sang Ba Lan 935,5 triệu USD, giảm 2,2% so với quý II/2026, nhưng tăng 23,7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng, mức xuất siêu đạt khoảng 2,72 tỷ USD, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Mức xuất siêu tăng nhanh hơn tổng kim ngạch thương mại hai chiều, cho thấy xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục chiếm ưu thế trong cơ cấu trao đổi hàng hóa với Ba Lan.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Ba Lan

Theo Cục Hải quan Việt Nam, trong quý III/2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Ba Lan tiếp tục duy trì trên mốc 1 tỷ USD, đạt 1,065 tỷ USD, giảm 2,2% so với quý II/2026 nhưng tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này đạt 3,09 tỷ USD, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Mặt hàng xuất khẩu: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng xuất khẩu. Trong quý III/2026, kim ngạch nhóm hàng này đạt 388,3 triệu USD, tăng 58,4% so với quý II/2026 và tăng 86,0% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu nhóm hàng này đạt 834,5 triệu USD, tăng 49,6% so với cùng kỳ năm 2025, tương đương tăng gần 277 triệu USD – chiếm khoảng 54% tổng mức tăng xuất khẩu chung sang thị trường này. Với quy mô chiếm khoảng 27,0% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Ba Lan trong 9 tháng đầu năm 2026, đây là nhóm hàng đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng chung.

Trái lại, xuất khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác sang Ba Lan trong quý III/2026 giảm 21,5% so với quý II/2026 và giảm 27,1% so với cùng kỳ năm trước, đạt 154,7 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu nhóm hàng này đạt 542,5 triệu USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm trước.

Ở nhóm hàng công nghiệp khác, xuất khẩu phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 38,9 triệu USD trong quý III/2026, giảm 53,8% so với quý II/2026 và giảm 23,6% so với cùng kỳ năm trước; tuy nhiên, lũy kế 9 tháng, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 248,6 triệu USD, tăng 140,4% so với cùng kỳ năm 2025. Tương tự, sắt thép các loại đạt 26,8 triệu USD trong quý III/2026, giảm 75,7% so với quý II nhưng tăng 72,4% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 9

tháng đầu năm 2026 đạt 177,6 triệu USD, tăng 208,0%. Chất dẻo nguyên liệu đạt 26,8 triệu USD trong quý III/2026, giảm 61,7% so với quý II/2026, nhưng tăng 95,0% so với cùng kỳ, đưa kim ngạch 9 tháng đầu năm lên 130,1 triệu USD, tăng 77,8%...

Nhóm hàng tiêu dùng và nông, lâm, thủy sản nhìn chung duy trì kết quả tích cực, song mức tăng trưởng cũng có sự khác biệt. Hàng dệt, may đạt 48,5 triệu USD trong quý III/2026, tăng 1,4% so với quý II/2026 và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng đạt 138,2 triệu USD, tăng 14,1%. Giày dép đạt 24,6 triệu USD trong quý III/2026, giảm 16,1% so với quý II/2026, nhưng tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, đưa kim ngạch 9 tháng đầu năm 2026 lên 77,7 triệu USD, tăng 4,5%...

Ở nhóm nông, lâm, thủy sản, xuất khẩu cà phê đạt 41,0 triệu USD trong quý III/2026, tăng 13,7% so với quý II/2026 và tăng 39,8% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 đạt 126,7 triệu USD, tăng 5,0%. Gỗ và sản phẩm gỗ đạt 34,5 triệu USD trong quý III/2026, tăng 67,9% so với quý II/2026 và tăng tới 308,3% so với cùng kỳ năm trước; đưa kim ngạch trong 9 tháng đạt 69,2 triệu USD, tăng 181,6%. Hàng thủy sản đạt 12,1 triệu USD trong quý III/2026, tăng 25,8% so với quý II/2026, nhưng giảm 10,9% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 đạt 33,2 triệu USD, tăng 17,2%...

Ngược lại, xuất khẩu sản phẩm từ sắt thép đạt 18,7 triệu USD trong quý III/2026, giảm 3,5% so với quý II/2026 và giảm 32,7% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 đạt 60,6 triệu USD, giảm 9,8%. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc đạt 6,9 triệu USD trong quý III/2026, giảm 22,9% so với quý II/2026 và giảm 7,7% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 đạt 23,16 triệu USD, tăng 11,1%...

Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Ba Lan trong quý III và 9 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	Quý III/2026 (nghìn USD)	So với quý II/2026 (%)	So với quý III/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)
Tổng	**1.064.533**	**-2,2**	**20,3**	**3.090.295**	**19,8**
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	388.339	58,4	86,0	834.464	49,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	154.687	-21,5	-27,1	542.458	-13,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	38.885	-53,8	-23,6	248.595	140,4
Sắt thép các loại	26.834	-75,7	72,4	177.550	208,0
Hàng dệt, may	48.509	1,4	12,3	138.168	14,1
Chất dẻo nguyên liệu	26.761	-61,7	95,0	130.075	77,8
Cà phê	40.976	13,7	39,8	126.748	5,0
Điện thoại các loại và linh kiện	58.397	71,0	0,4	116.568	-41,6
Giày dép các loại	24.631	-16,1	9,6	77.711	4,5
Gỗ và sản phẩm gỗ	34.459	67,9	308,3	69.214	181,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	24.726	50,1	-11,0	62.670	-34,0
Sản phẩm từ chất dẻo	20.177	-9,0	46,6	61.005	40,0
Sản phẩm từ sắt thép	18.704	-3,5	-32,7	60.570	-9,8
Hàng thủy sản	12.054	25,8	-10,9	33.152	17,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Ba Lan

Trong quý III/2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Ba Lan đạt 129,0 triệu USD, giảm 2,1% so với quý II/2026 nhưng tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng hóa từ Ba Lan đạt 368,4 triệu USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Mặt hàng nhập khẩu: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác là nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất, đạt 67,7 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 2026, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước.

Sữa và sản phẩm sữa là nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng nổi bật, với kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đạt 47,7 triệu USD, tăng 83,5%, là mức tăng cao nhất trong số các nhóm hàng được nhập khẩu từ Ba Lan.

Đối với dược phẩm, kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2026 chỉ đạt 30,6 triệu USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Một số mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Ba Lan trong quý III và 9 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	Quý III/2026 (nghìn USD)	So với quý II/2026 (%)	So với quý III/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)
Tổng	**129.010**	**-2,1**	**0,4**	**368.410**	**8,7**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	28.221	17,3	-7,6	67.714	17,2
Sữa và sản phẩm sữa	17.621	18,1	41,2	47.718	83,5
Dược phẩm	11.467	29,4	15,5	30.591	-13,5
Sản phẩm hóa chất	4.913	-20,9	-0,6	15.960	16,0
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	3.264	-17,2	81,8	9.727	65,1
Sản phẩm từ sắt thép	3.383	14,8	-14,4	9.169	7,6
Chế phẩm thực phẩm khác	3.570	38,5	110,4	8.044	50,4
Kim loại thường khác	2.279	65,2	4,1	4.483	-10,4
Hàng thủy sản	1.823	16,1	104,4	3.999	-18,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	745	-70,4	-50,4	3.831	-33,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Nhập khẩu hàng hóa của Ba Lan và vị thế của hàng hóa Việt Nam

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu hàng hóa của Ba Lan trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt 231,3 tỷ EUR, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thị trường nội khối vẫn chiếm 67,5% tổng kim ngạch nhập khẩu, đạt 156,1 tỷ EUR (tăng 5,5%); nhưng nhập khẩu từ ngoại khối tăng nhanh hơn, đạt 75,2 tỷ EUR (tăng 9,6%) và nâng tỷ trọng từ 31,7% của cùng kỳ năm trước lên 32,5%. Xu hướng này cho thấy Ba Lan đang mở rộng nguồn cung ngoài EU, tạo thêm dư địa cho các nhà cung cấp châu Á, trong đó có Việt Nam.

Nhập khẩu hàng hóa của Ba Lan từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt 2,39 tỷ EUR, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước, gấp 3 lần mức tăng chung của thị trường và gấp hơn 2 lần mức tăng của nhập khẩu ngoại khối. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ba Lan tăng từ 0,92% của cùng kỳ năm 2025 lên 1,03%, và trong nhập khẩu ngoại khối tăng từ 2,90% lên 3,18%.

Cơ cấu hàng hóa Ba Lan nhập khẩu từ Việt Nam tập trung cao vào hai nhóm: Máy móc, thiết bị điện và linh kiện (HS 85) đạt 931,5 triệu EUR (chiếm 39,0% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam) và máy móc, thiết bị cơ khí và phụ tùng (HS 84) đạt 620,5 triệu EUR (chiếm 25,9% tỷ trọng). Hai nhóm này chiếm 64,9% tổng kim

ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam, tăng so với mức 59,6% của cùng kỳ năm trước, và đóng góp khoảng 91% vào tổng mức tăng nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam.

Với các nhóm hàng khác, đáng chú ý nhập khẩu nhóm hàng cà phê, trà và gia vị (HS 09) của Ba Lan từ Việt Nam tăng mạnh 37,29% so với cùng kỳ năm trước, đưa tỷ trọng 3,37% lên 4,54%, là nhóm hàng Việt Nam gia tăng thị phần nhiều nhất tại Ba Lan. Đối với hàng may mặc, thị phần của Việt Nam tăng từ 1,11% lên 1,36% ở nhóm hàng may mặc không dệt kim (HS 62). Riêng hàng may mặc dệt kim (HS 61) tăng 29,14%, trong khi tổng nhập khẩu nhóm này của Ba Lan chỉ tăng 0,66%, cho thấy hàng Việt Nam đang cải thiện khả năng cạnh tranh trong phân khúc này. Gỗ và sản phẩm gỗ cũng tăng mạnh 148,57%, dù quy mô kim ngạch vẫn còn tương đối nhỏ.

Ngược lại, ở nhóm thực phẩm chế biến, đồ nội thất và trái cây, hạt, hàng Việt Nam đang mất thị phần ngay cả khi thị trường tăng. Các chế phẩm ăn được (HS 21) giảm 18,3% trong khi thị trường tăng 4,5% (thị phần từ 3,93% xuống 3,07%); đồ nội thất (HS 94) giảm 17,7% khi thị trường tăng 1,9%; trái cây và hạt giảm 16,7% khi thị trường tăng 13%. Chế phẩm ngũ cốc (HS 10) (giảm 21,9%), đồ uống (HS 22) (giảm 42,1%)...

Nhập khẩu hàng hóa của Ba Lan từ một số nguồn cung ngoại khối trong 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn EUR)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	**231.301.132**	**6,8**	**100,00**	**100,00**
Nội khối	156.118.057	5,5	67,50	68,34
Ngoại khối	75.183.076	9,6	32,50	31,66
Trung Quốc	24.398.806	14,3	10,55	9,85
Mỹ	7.811.503	27,2	3,38	2,83
Na Uy	3.923.828	50,6	1,70	1,20
Hàn Quốc	3.440.223	-28,9	1,49	2,23
Ả rập xê Út	3.399.213	1,3	1,47	1,55
Thổ Nhĩ Kỳ	3.035.015	5,8	1,31	1,32
Ukraina	2.469.245	-6,0	1,07	1,21
Việt Nam	2.391.490	20,4	1,03	0,92

Nguồn: Eurostat

Dự báo triển vọng:

Trong thời gian tới, thương mại Việt Nam – Ba Lan được dự báo tiếp tục có triển vọng tăng trưởng tích cực. Việc hai nước nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược ngày 26/10/2026 và đặt mục tiêu kim ngạch thương mại song phương đạt 6 tỷ USD vào năm 2030 sẽ tạo thêm động lực thúc đẩy hợp tác và kết nối doanh nghiệp.

Theo Ủy ban châu Âu, GDP Ba Lan dự kiến tăng 3,5% trong năm 2026 và 2,8% năm 2027. Tiêu dùng nội địa và đầu tư tiếp tục là những động lực tăng trưởng, tạo cơ hội cho hàng hóa Việt Nam mở rộng thị phần. Ba Lan cũng có thể là cửa ngõ giúp doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận các thị trường Trung và Đông Âu.

Về xuất khẩu, Việt Nam có tiềm năng mở rộng thị trường đối với các mặt hàng điện tử, máy móc, dệt may, giày dép, đồ gỗ, nông sản và thủy sản. Lộ trình ưu đãi thuế quan của EVFTA cùng nhu cầu mua sắm cuối năm có thể hỗ trợ xuất khẩu. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu từ Ba Lan được kỳ vọng tiếp tục tập trung vào máy móc, thiết bị, dược phẩm, sản phẩm sữa và hóa chất.

Tuy nhiên, để khai thác hiệu quả cơ hội, doanh nghiệp hai nước cần nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mặt hàng, tận dụng ưu đãi EVFTA và tăng cường kết nối hệ thống phân phối.

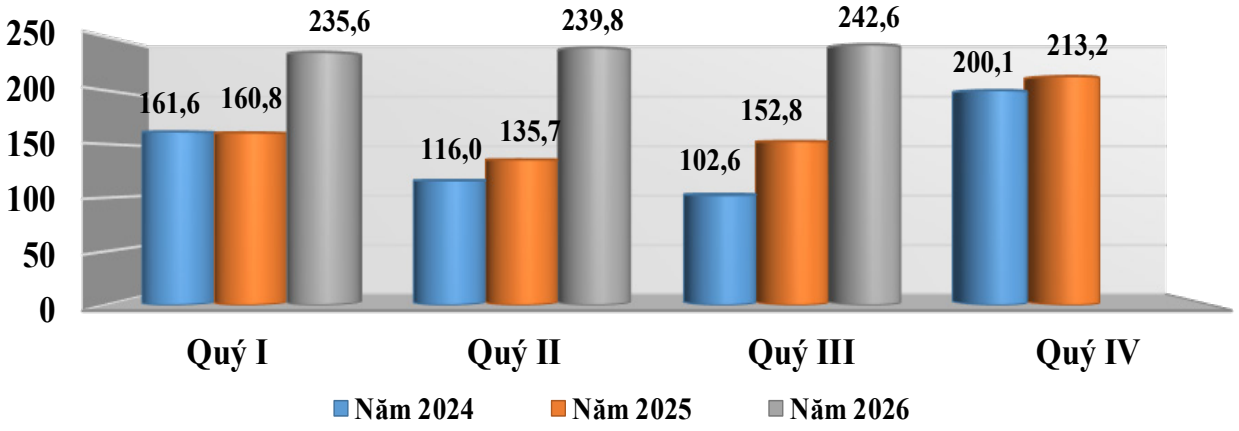
XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ SANG EU, tận dụng cơ hội, nâng cao năng lực cạnh tranh

Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, quý III/2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường EU đạt 242,6 triệu USD, tăng 1,2% so quý II/2026 và tăng 58,8% so với quý III/2025.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường EU đạt 718 triệu USD, tăng 59,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm sang EU qua các quý giai đoạn năm 2024 – 2026

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

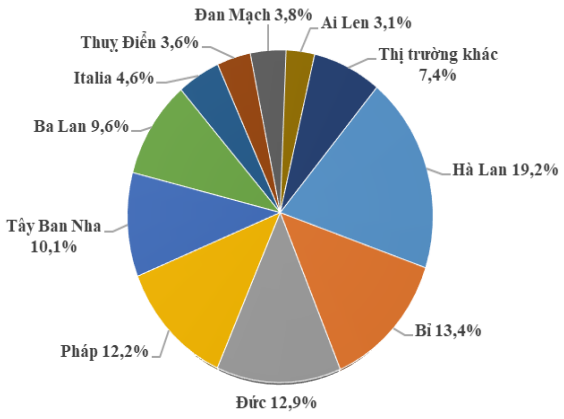
Thị trường xuất khẩu

Trong 9 tháng đầu năm 2026, Hà Lan tiếp tục là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam tại EU, đạt 138,12 triệu USD, tăng 86,3% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 19,2%. Tiếp theo là Bỉ đạt 95,93 triệu USD, tăng 120,7% và chiếm 13,4%; Đức đạt 92,51 triệu USD, tăng 42,8%, chiếm 12,9%; Pháp đạt 87,63 triệu USD, tăng 18,8% và Tây Ban Nha đạt 72,45 triệu USD, tăng 31%.

Đáng chú ý, xuất khẩu sang Ba Lan đạt 69,21 triệu USD, tăng 181,6% so với cùng kỳ năm trước; Italia đạt 33,18 triệu USD, tăng 123,4%. Một số thị trường quy mô nhỏ như Phần Lan, Malta, Litva và Cộng hòa Séc cũng ghi nhận mức tăng trưởng cao. Tuy nhiên, trong quý III/2026, xuất khẩu sang Tây Ban Nha, Đức và Bỉ giảm so với quý II/2026, cho thấy đà tăng trưởng giữa các thị trường chưa đồng đều.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu gỗ và sp gỗ của Việt Nam tại EU trong 9 tháng đầu năm 2026

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam tại EU trong quý III/2026 và 9 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Quý III/2026 (nghìn USD)	So với quý II/2026 (%)	So với quý III/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng	**242.610**	**1,2**	**58,8**	**717.990**	**59,8**
Hà Lan	48.115	3,7	30,5	138.122	86,3
Bỉ	32.631	-6,1	155,9	95.927	120,7
Đức	26.880	-12,7	33,7	92.506	42,8
Pháp	26.445	-0,4	16,0	87.632	18,8
Tây Ban Nha	20.902	-25,7	67,2	72.445	31,0
Ba Lan	34.459	67,9	308,3	69.214	181,6
Italia	11.715	6,6	121,8	33.175	123,4
Thuỵ Điển	7.596	-6,9	21,2	26.111	29,2
Đan Mạch	10.263	31,5	33,7	27.595	18,0
Ai Len	7.603	-0,9	12,2	22.089	16,9
Rumani	2.819	-34,1	-18,4	11.408	15,6
Bồ Đào Nha	2.154	-32,0	-26,0	8.707	26,3
Hy Lạp	1.164	-21,0	185,7	4.246	96,2
Bungari	1.552	59,4	47,3	4.180	22,7
Cộng Hoà Séc	1.917	70,9	459,7	4.123	157,6
Phần Lan	1.369	-4,8	178,2	3.910	342,2
Lítva	1.114	-27,3	78,6	3.475	194,5
Slovenia	941	15,4	25,0	3.391	82,6
Látvia	751	-12,2	-41,6	2.735	1,8
Sip	881	92,9	133,4	1.793	82,7
Áo	370	82,3	-46,1	1.449	1,6
Hungary	259	-42,3	-15,3	1.004	-12,0
Estonia	227	-54,7	-32,2	967	22,5
Croatia	264	-27,0	217,4	896	22,4
Malta	222	-39,0	18,7	887	199,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Mặt hàng xuất khẩu

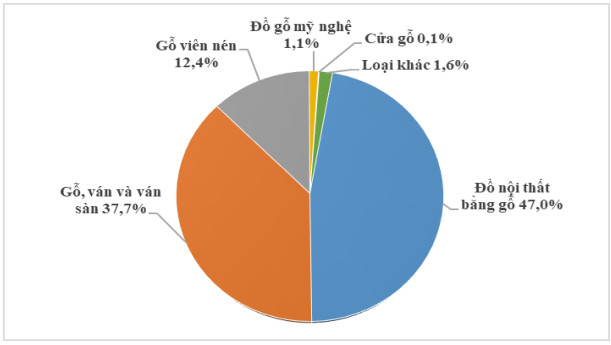
Trong 9 tháng đầu năm 2026, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính tới thị trường EU, đạt 337,5 triệu USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, ghế khung gỗ đạt 141,36 triệu USD, tăng 13,8%; đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 136,65 triệu USD, tăng 3,2%; còn mặt hàng như nội thất phòng ngủ, nhà bếp và văn phòng ghi nhận mức tăng nhẹ. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong quý III/2026 giảm 20,5% so với quý II/2026, cho thấy sức ép đối với nhóm hàng chủ lực vẫn hiện hữu.

Ngược lại, mặt hàng gỗ, ván và ván sàn đạt 270,74 triệu USD, tăng 214,2%; gỗ viên nén đạt 89,22 triệu USD, tăng 249,7%, trở thành những động lực tăng trưởng nổi bật. Trong khi đó, đồ gỗ mỹ nghệ giảm 10%.

Diễn biến này cho thấy xuất khẩu gỗ sang EU đang chuyển dịch theo hướng phân hóa giữa các mặt hàng. Doanh nghiệp cần phát huy lợi thế ở những mặt hàng tăng trưởng tốt, đồng thời nâng cao sức cạnh tranh của đồ nội thất bằng gỗ, chú trọng chất lượng, thiết kế và truy xuất nguồn gốc để duy trì tăng trưởng bền vững.

Cơ cấu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang EU trong 9 tháng năm 2026

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam tới thị trường EU trong quý III và 9 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	Quý III/2026 (nghìn USD)	So với quý II/2026 (%)	So với quý III/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng	**242.610**	**1,2**	**58,8**	**717.990**	**59,8**
Đồ nội thất bằng gỗ	88.430	-20,5	-0,6	337.529	7,3
Ghế khung gỗ	34.649	-28,1	15,5	141.356	13,8
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	34.150	-18,8	-10,7	136.654	3,2
Đồ nội thất phòng ngủ	12.420	9,0	-1,9	35.299	1,1
Đồ nội thất nhà bếp	4.026	-36,6	-14,7	15.330	5,2
Đồ nội thất văn phòng	3.184	-1,3	-6,0	8.890	5,6
Gỗ, ván và ván sàn	93.113	-4,7	167,7	270.742	214,2
Gỗ viên nén	51.089	90,7	136,3	89.223	249,7
Đồ gỗ mỹ nghệ	3.664	52,6	36,0	8.042	-10,0
Cửa gỗ	369	113,2	44,7	697	21,8
Khung gương	41	149,7	553,0	63	-46,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

EU tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ ngoại khối, Việt Nam giảm thị phần

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 7 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU đạt 13,58 tỷ Eur (tương đương 15,2 tỷ USD), giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, nhập khẩu từ nội khối giảm 4,3%, đạt 9,64 tỷ Eur (tương đương 10,8 tỷ USD); ngược lại, nhập khẩu từ ngoại khối tăng 3,1%, đạt 3,94 tỷ Eur (tương đương 4,4 tỷ USD), nâng tỷ trọng từ 27,51% lên 29,01%.

Trung Quốc tiếp tục là nhà cung cấp lớn nhất cho EU, đạt 2,13 tỷ Eur (tương đương 2,39 tỷ USD), tăng 12,3%, nâng thị phần từ 13,65% lên 15,69%. Việt Nam đứng thứ hai đạt 315,24 triệu Eur (tương đương 353,1 triệu USD), giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2025; thị phần giảm từ 2,56% xuống 2,32%. Trong khi đó, Thổ Nhĩ Kỳ đạt 295,53 triệu Eur (tương đương 390,99 triệu USD), giảm 6,4%; Ukraina đạt 227,86 triệu Eur (tương đương 255,2 triệu USD), giảm 0,1%; Indonesia đạt 160,48 triệu Eur (tương đương 179,74 triệu USD), giảm 15,1%. Đáng chú ý, nhập khẩu từ Anh tăng 9,4%, đạt 126,47 triệu Eur (tương đương 141,65 triệu USD).

Một số thị trường ngoại khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 7 tháng đầu năm 2026

(Tỷ giá: 1 Eur=1,12 USD)

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
	(nghìn EUR)	(nghìn USD)	(nghìn EUR)	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	**13.575.987**	**15.205.105**	**-2,3**	**100,00**	**100,00**
Nội khối	9.637.541	10.794.046	-4,3	70,99	72,49
Ngoại khối	3.938.446	4.411.059	3,1	29,01	27,51
Trung Quốc	2.130.160	2.385.779	12,3	15,69	13,65
Việt Nam	315.241	353.070	-11,4	2,32	2,56
Thổ Nhĩ Kỳ	295.525	330.988	-6,4	2,18	2,27
Ukraina	227.862	255.205	-0,1	1,68	1,64
Indonesia	160.479	179.736	-15,1	1,18	1,36
Ấn Độ	137.087	153.537	-3,3	1,01	1,02
Serbia	136.000	152.320	-2,5	1,00	1,00
Anh	126.472	141.649	9,4	0,93	0,83
Bosnia và Herzegovina	124.487	139.426	-11,6	0,92	1,01
Thụy Sỹ	46.087	51.617	-1,0	0,34	0,34
Malaysia	45.776	51.269	-4,4	0,34	0,34

Nguồn: Eurostat

Nhận định và dự báo triển vọng:

Trong 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang EU tăng trưởng tích cực, song diễn biến giữa các thị trường và nhóm hàng chưa đồng đều. Xuất khẩu gỗ, ván và ván sàn, gỗ viên nén tăng mạnh, trong khi đồ nội thất bằng gỗ giảm cả về kim ngạch xuất khẩu và thị phần tại EU. Đáng chú ý, cạnh tranh từ Trung Quốc ngày càng gia tăng khi nước này tiếp tục mở rộng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường EU.

Trong thời gian tới, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU dự báo tiếp tục có cơ hội tăng trưởng, song diễn biến sẽ phân hóa giữa các thị trường và nhóm hàng. Nhu cầu đối với sản phẩm có thiết kế hiện đại, đa chức năng, tiết kiệm diện tích, độ bền cao và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững có thể tạo thêm cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, phân khúc trung và cao cấp, các sản phẩm thiết kế riêng và đơn hàng phục vụ dự án khách sạn, nhà hàng, công trình có thể giúp doanh nghiệp nâng cao giá trị gia tăng, giảm phụ thuộc vào cạnh tranh giá. Dù vậy, khả năng tận dụng cơ hội sẽ phụ thuộc vào sức mua tại từng thị trường, chất lượng sản phẩm, năng lực thiết kế, khả năng cung ứng linh hoạt và tiến độ giao hàng.

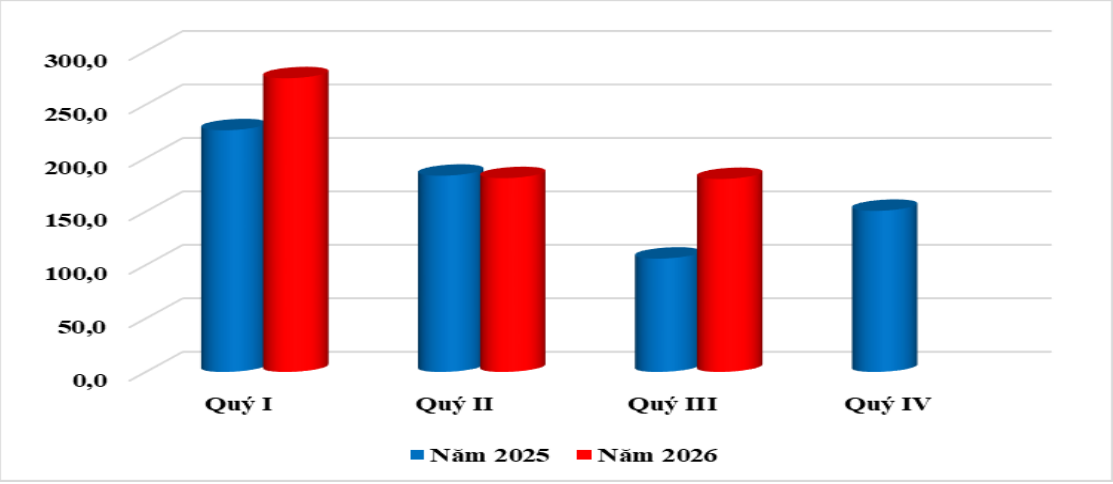
Một trong những yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến triển vọng xuất khẩu là việc đáp ứng các quy định của EU về nguồn gốc gỗ hợp pháp, truy xuất nguồn gốc, an toàn sản phẩm và môi trường. Việc kiểm soát vùng nguyên liệu, hoàn thiện hồ sơ truy xuất và cập nhật kịp thời các quy định áp dụng sẽ giúp doanh nghiệp giảm rủi ro khi tiếp cận nhà nhập khẩu. Đồng thời, chứng minh được tính minh bạch và trách nhiệm trong chuỗi cung ứng sẽ ngày càng quan trọng trong quá trình lựa chọn nhà cung cấp của đối tác châu Âu.

CÀ PHÊ VIỆT NAM TRƯỚC CƠ HỘI mở rộng thị trường EU

Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU quý III/2026 đạt 180,5 nghìn tấn, trị giá 743,7 triệu USD, giảm 0,4% về lượng nhưng tăng 1,4% về trị giá so với quý II/2026; so với quý III/2025 tăng 70,2% về lượng và tăng 34,7% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê sang thị trường EU đạt 636,4 nghìn tấn, trị giá 2,7 tỷ USD, tăng 23,4% về lượng, nhưng giảm 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tới EU qua các quý năm 2025 – 2026

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Thị trường xuất khẩu

Trong 9 tháng đầu năm 2026, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường chủ lực vẫn giữ mức tăng trưởng về lượng so với cùng kỳ năm 2025 do nhu cầu ổn định, tuy nhiên giá xuất khẩu giảm mạnh đã tác động đến kim ngạch xuất khẩu. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức lớn nhất, chiếm 32,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU trong 9 tháng đầu năm 2026, đạt 217,3 nghìn tấn, trị giá 870,9 triệu USD, tăng 25,8% về lượng nhưng giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tương tự, xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Italia cũng tăng về lượng nhưng giảm về trị giá, đạt 136,2 nghìn tấn, trị giá 543,6 triệu USD, tăng 30,9% về lượng và giảm 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu cà phê sang thị trường Tây Ban Nha đạt 104,5 nghìn tấn, trị giá 463,9 triệu USD, tăng 14,1% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

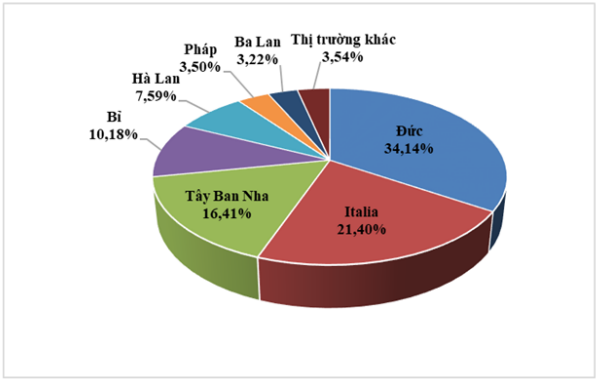
Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang thị trường Bỉ tăng cả về lượng và trị giá với mức tăng 50,6% về lượng và tăng 19,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đạt 64,8 nghìn tấn, trị giá 269,5 triệu USD.

Trái lại, lượng xuất khẩu cà phê sang một số thị trường khác giảm như: Hà Lan giảm nhẹ 0,1%, Rumani giảm 67,9%... so với cùng kỳ năm 2025.

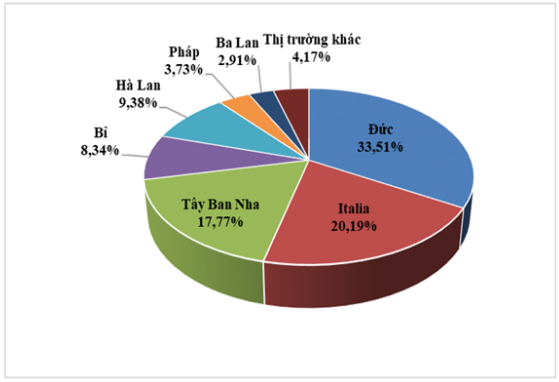
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU

(% tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2026



9 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong 9 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Quý III/2026		So với quý II/2026 (%)		So với quý III/2025 (%)		9 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025(%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
EU	**180.475**	**743.681**	**-0,4**	**1,4**	**70,2**	**34,7**	**636.442**	**2.705.549**	**23,4**	**-5,1**
Đức	57.237	219.312	-5,3	-5,0	145,3	87,9	217.311	870.875	25,8	-7,4
Italia	41.572	161.149	2,0	2,1	53,4	17,2	136.211	543.607	30,9	-0,6
Tây Ban Nha	29.147	130.352	-4,2	-0,2	32,1	13,3	104.467	463.859	14,1	-10,6
Bỉ	20.247	78.009	9,9	8,8	135,5	94,7	64.801	269.454	50,6	19,6
Hà Lan	13.179	62.908	6,4	16,3	30,2	5,7	48.323	238.729	-0,1	-15,7
Pháp	6.067	23.682	2,9	-0,8	-5,8	-21,5	22.258	99.006	15,8	-3,4
Ba Lan	6.435	40.976	11,4	13,7	95,3	39,8	20.518	126.748	36,5	5,0
Bồ Đào Nha	3.443	13.320	-10,9	-13,2	14,0	-4,2	11.435	46.223	7,1	-15,1
Hy Lạp	2.273	9.349	-18,1	-15,1	76,9	65,2	8.479	34.647	32,3	4,4
Đan Mạch	454	1.676	24,7	18,5	138,9	150,6	1.606	6.302	15,0	-12,0
Rumani	421	2.947	321,0	710,9	-21,0	-7,2	889	5.500	-67,9	-67,7
...										

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng xuất khẩu

9 tháng đầu năm 2026, Robusta tiếp tục là chủng loại xuất khẩu lớn nhất, chiếm 83,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU, với 578,8 nghìn tấn, trị giá 2,26 tỷ USD, tăng 27,7% về lượng và giảm 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 30,6 nghìn tấn, trị giá 203,5 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê chế biến đạt 241,7 triệu USD, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân của sự sụt giảm do một số nhà nhập khẩu EU điều chỉnh tồn kho và tiến độ mua hàng. Bên cạnh đó, doanh nghiệp tiếp tục chịu áp lực về chất lượng, giá bán, thương hiệu và khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Một số chủng loại cà phê xuất khẩu sang EU trong 9 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Quý III/2026		So với quý II/2026 (%)		So với quý III/2025 (%)		9 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025(%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**180.475**	**743.681**	**-0,4**	**1,4**	**70,2**	**34,7**	**636.442**	**2.705.549**	**23,4**	**-5,1**
Robusta	167.805	638.102	0,6	2,0	73,4	39,0	578.785	2.260.247	27,7	-3,9
Arabica	2.728	16.353	-57,4	-56,8	231,3	218,8	30.553	203.507	-7,9	-6,6
Cà phê Excelsa	2	16	-44,2	-63,6			5	59		
Cà phê chế biến		89.210		28,2		1,7		241.735		-13,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Tình hình nhập khẩu cà phê của EU

Theo Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu cà phê của EU trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt 2,53 triệu tấn, trị giá 19,2 tỷ USD, tăng 3,4% về lượng nhưng giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, nhập khẩu cà phê từ ngoại khối đạt 1,74 triệu tấn, trị giá 11,2 tỷ USD, tăng 3,5% về lượng nhưng giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Nhập khẩu mặt hàng này từ nội khối đạt 789,4 nghìn tấn, trị giá 8,0 tỷ USD, tăng 3,3% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Nhập khẩu cà phê của EU từ Việt Nam đứng thứ 2 sau Braxin, đạt 499,2 nghìn tấn, trị giá 2,22 tỷ USD, tăng 28,3% về lượng nhưng giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng lên mức 19,7% về lượng trong 7 tháng đầu năm 2026, từ mức 15,9% của 7 tháng đầu năm 2025. Bên cạnh đó, thị phần cà phê của một số nguồn cung cạnh tranh với Việt Nam giảm như: Braxin, Uganda, Côlômbia, Ethiopia...

Năm 2026, tiêu thụ cà phê tại châu Âu được dự báo tiếp tục ổn định với xu hướng ngày càng ưu tiên các sản phẩm chất lượng cao, tiện lợi và bền vững. Theo CBI, châu Âu hiện là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất thế giới, với mức tiêu thụ bình quân khoảng 5,7 kg/người/năm, cao hơn mức bình quân của Mỹ. Quy mô thị trường lớn cùng thói quen uống cà phê lâu đời tiếp tục hỗ trợ nhu cầu cà phê tại khu vực này.

Theo Grand View Research, quy mô thị trường cà phê châu Âu đạt khoảng 96,62 tỷ USD năm 2025 và dự kiến tăng trưởng bình quân 4,9%/năm trong giai đoạn 2026-2033. Trong cơ cấu sản phẩm, cà phê rang là phân khúc chiếm doanh thu lớn nhất, trong khi cà phê uống liền được dự báo tăng nhanh nhất trong giai đoạn tới. Điều này cho thấy thị trường cà phê châu Âu đang phát triển theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao tính tiện lợi và gia tăng giá trị tiêu dùng.

Tuy nhiên, tiêu thụ cà phê tại châu Âu năm 2026 vẫn chịu sức ép từ giá nguyên liệu, chi phí sinh hoạt cao và tâm lý chi tiêu thận trọng. Nhu cầu phân hóa giữa hai dòng sản phẩm, cà phê phổ thông dùng hằng ngày và cà phê cao cấp đáp ứng yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn bền vững.

Triển vọng xuất khẩu cà phê Việt Nam sang EU trong những tháng cuối năm 2026 được đánh giá tích cực nhờ nhu cầu ổn định, lợi thế nguồn cung Robusta và các ưu đãi từ Hiệp định EVFTA. Tuy nhiên, mức tăng trưởng bền vững sẽ phụ thuộc vào diễn biến giá cà phê, chính sách mua hàng của các nhà nhập khẩu và mức độ đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tính bền vững.

Về thị trường, EU tiếp tục là khu vực tiêu thụ cà phê lớn, với nhu cầu đa dạng đối với cà phê nhân, cà phê rang xay, cà phê hòa tan và nguyên liệu phục vụ ngành chế biến. Trong khi đó, lợi thế về nguồn cung Robusta và khả năng đáp ứng các đơn hàng quy mô lớn tạo nền tảng để Việt Nam duy trì vị trí trong chuỗi cung ứng cà phê tại châu Âu. Nhu cầu đa dạng hóa nguồn cung của các nhà nhập khẩu cũng mở ra cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam mở rộng quan hệ thương mại và tiếp cận thêm khách hàng.

Bên cạnh lợi thế về nguồn cung, EVFTA tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho cà phê Việt Nam tiếp cận thị trường EU thông qua các ưu đãi thuế quan. Việc khai thác hiệu quả hiệp định này giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng cường hợp tác với các nhà nhập khẩu, nhà rang xay và hệ thống phân phối. Đặc biệt, đối với cà phê chế biến, ưu đãi từ EVFTA có thể hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu và nâng cao giá trị sản phẩm, thay vì chủ yếu dựa vào xuất khẩu cà phê nhân.

Mặc dù có triển vọng tích cực, hoạt động xuất khẩu vẫn đối mặt với rủi ro từ biến động giá và sự điều chỉnh nhu cầu mua hàng. Giá cà phê giảm sau giai đoạn tăng mạnh đã tác động đến kim ngạch xuất khẩu. Đồng thời, việc các nhà nhập khẩu điều chỉnh tồn kho sau thời gian tích trữ, cùng với sự thận trọng trước sức mua và chi phí tiêu dùng tại châu Âu, có thể ảnh hưởng đến quy mô và tiến độ ký kết đơn hàng.

Đối với cà phê chế biến, dư địa tăng trưởng gắn liền với yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh. Khả năng thâm nhập thị trường EU phụ thuộc nhiều vào chất lượng, hương vị, bao bì, thương hiệu và mức độ phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Điều này đặt ra yêu cầu tăng đầu tư cho chế biến sâu, đổi mới sản phẩm và phát triển các dòng cà phê có giá trị gia tăng cao. Cà phê hòa tan, cà phê rang xay, cà phê đặc sản và các sản phẩm đáp ứng xu hướng tiêu dùng xanh là những hướng phát triển cần được chú trọng.

Song song với yêu cầu về sản phẩm, việc chuẩn bị đáp ứng Quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu, EUDR, là nhiệm vụ quan trọng để duy trì khả năng tiếp cận thị trường. Theo yêu cầu của quy định này, cà phê thuộc phạm vi áp dụng phải đáp ứng các điều kiện về không gây mất rừng, tính hợp pháp và thông tin truy xuất nguồn gốc. Những doanh nghiệp thu mua qua nhiều khâu trung gian, thiếu dữ liệu vùng trồng hoặc chưa hoàn thiện hồ sơ quản lý nguồn nguyên liệu sẽ gặp khó khăn hơn trong việc chứng minh sự tuân thủ. Do đó, lợi thế về sản lượng cần đi cùng khả năng kiểm soát và minh bạch hóa chuỗi cung ứng.

Top 5 thị trường ngoại khối cung cấp cà phê cho EU trong 7 tháng đầu năm 2026

(Tỷ giá: 1 Euro = 1,12 USD)

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026				So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Euro)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	**2.534.290**	**17.176.418**	**19.237.589**	**7.591**	**3,4**	**-3,3**	**-6,5**	**100,0**	**100,0**
Ngoại khối	1.744.903	10.044.261	11.249.572	6.447	3,5	-8,1	-11,2	68,9	68,8
Nội khối	789.387	7.132.158	7.988.017	10.119	3,3	4,3	1,0	31,1	31,2
Braxin	505.466	3.068.374	3.436.579	6.799	-12,1	-16,5	-5,1	19,9	23,5
Việt Nam	499.223	1.985.207	2.223.432	4.454	28,3	-1,9	-23,5	19,7	15,9
Uganda	130.869	570.936	639.449	4.886	0,0	-15,4	-15,4	5,2	5,3
Honduras	121.137	781.963	875.799	7.230	21,1	6,8	-11,9	4,8	4,1
Ấn Độ	79.316	370.035	414.440	5.225	22,2	-0,8	-18,8	3,1	2,6

Nguồn: Eurostat

Thương mại hàng hóa EU với thị trường ngoại khối: Xuất khẩu duy trì sức bứt phá, nhập khẩu tăng tốc

Theo số liệu công bố mới nhất của Eurostat tính đến tháng 10/2026, kinh tế EU đối mặt với nhiều thách thức khi đà phục hồi còn hạn chế, trong khi lạm phát tăng trở lại do giá năng lượng leo thang. Tăng trưởng giữa các nước thành viên có sự phân hóa, với Đức, Pháp và Italia tiếp tục tăng trưởng chậm, trong khi Tây Ban Nha duy trì đà tăng khá hơn. Triển vọng kinh tế EU năm 2026 nhìn chung còn khiêm tốn, trong bối cảnh chi phí đầu vào cao và nhu cầu nội địa phục hồi chưa đồng đều.

+ Đức: Là nền kinh tế lớn nhất EU, Đức tiếp tục gặp khó khăn trong phục hồi. Ngành công nghiệp và xuất khẩu chịu sức ép từ chi phí năng lượng và cạnh tranh quốc tế; tăng trưởng GDP năm 2026 được dự báo ở mức thấp.

+ Pháp: Tăng trưởng kinh tế còn hạn chế, trong khi thâm hụt ngân sách và nợ công cao gây áp lực lên chính sách tài khóa.

+ Italia: Tăng trưởng chậm, chịu sức ép từ nợ công lớn và đầu tư tư nhân còn hạn chế.

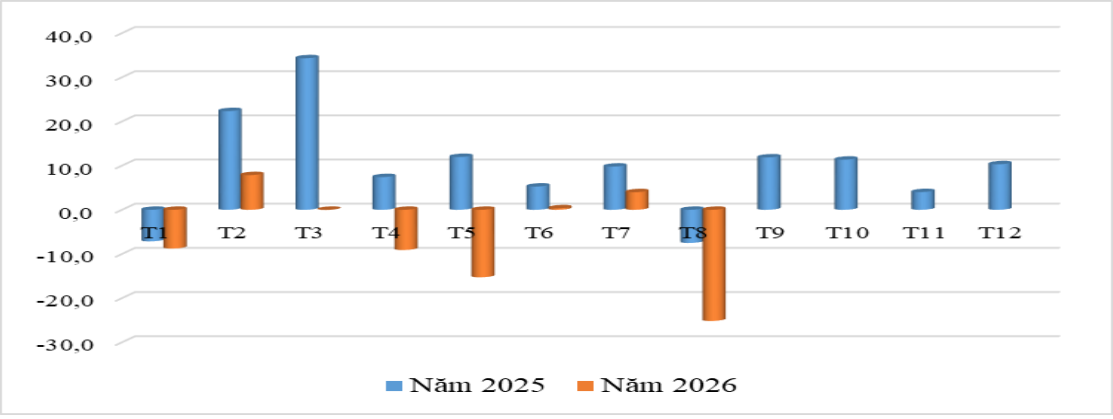
+Tây Ban Nha: Duy trì triển vọng tăng trưởng tích cực hơn nhờ tiêu dùng, dịch vụ du lịch và đầu tư.

Lạm phát EU tăng lên 3,8% trong tháng 9/2026, từ mức 3,2% tháng trước, trong khi tỷ lệ thất nghiệp của EU ở mức 6,1% trong tháng 8/2026. Diễn biến này đặt ra thách thức đối với chính sách tiền tệ, đồng thời có thể ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, sức mua và nhu cầu nhập khẩu của khu vực.

Trong bối cảnh đó, thương mại hàng hóa giữa EU và các thị trường ngoài khối ghi nhận sự thay đổi đáng kể. Theo Eurostat, tháng 8/2026, EU nhập siêu hàng hóa 25,2 tỷ EUR, so với mức thặng dư 4 tỷ EUR trong tháng 7/2026 và nhập siêu 7,5 tỷ EUR cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu hàng hóa ra ngoài EU đạt 202,9 tỷ EUR, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, trong khi nhập khẩu đạt 228 tỷ EUR, tăng 18,2%.

Nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu chủ yếu phản ánh sự gia tăng giá trị nhập khẩu ở nhiều nhóm hàng, đặc biệt là năng lượng, nguyên liệu và máy móc, thiết bị. Riêng thâm hụt thương mại năng lượng của EU tăng từ 24,3 tỷ EUR lên 31,4 tỷ EUR. Vì vậy, mức tăng nhập khẩu không chỉ liên quan đến nhu cầu hàng hóa mà còn chịu tác động của giá cả và cơ cấu mặt hàng. Diễn biến này có thể tạo cơ hội cho các nhà cung cấp ngoài EU, trong đó có Việt Nam, nhưng triển vọng xuất khẩu còn phụ thuộc vào sức mua, khả năng cạnh tranh về giá và yêu cầu của từng thị trường.

Cán cân thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: Tỷ EUR)



Nguồn: Eurostat

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, EU ghi nhận mức thâm hụt hàng hóa với thị trường ngoại khối là 46,1 tỷ EUR, trong khi cùng kỳ năm ngoái EU thặng dư thương mại hàng hóa là 76,4 tỷ EUR. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ra ngoài EU đạt 1.767,9 tỷ EUR, tăng 0,4%; nhập khẩu đạt 1.814 tỷ EUR, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Mức thâm hụt thương mại gia tăng mạnh của EU trong 8 tháng đầu năm 2026 chủ yếu bắt nguồn từ chi phí nhập khẩu năng lượng và nguyên liệu thô tăng cao trở lại vào quý II và quý III/2026, cùng với đà phục hồi nhu cầu hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang các thị trường lớn ngoài khối.

Trước những rủi ro địa chính trị, chi phí logistics quốc tế biến động và việc thực thi các quy định bền vững nghiêm ngặt (CBAM, EUDR), các doanh nghiệp EU có xu hướng tăng cường tìm kiếm nguồn cung nội địa hoặc trong khu vực.

Thương mại nội khối EU tăng 6,5% trong 8 tháng đầu năm 2026 phản ánh xu hướng các doanh nghiệp châu Âu ưu tiên tìm kiếm nguồn cung và thị trường tiêu thụ nội địa bền vững hơn, nhằm phòng ngừa rủi ro biến động địa chính trị và đứt gãy chuỗi cung ứng ngoại khối.

Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khốitháng 8 năm 2026

(ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 8/2025	Tháng 8/2026	So sánh (%)	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	185,4	202,9	9,4	1.760,6	1.767,9	0,4
Nhập khẩu ngoài EU	192,9	228	18,2	1.684,2	1.814,0	7,7
Cán cân thương mại ngoài EU	-7,5	-25,2		76,4	-46,1	
Thương mại nội khối EU	292,5	322,4	10,2	2.728,1	2.906,7	6,5

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Mức thâm hụt 25,2 tỷ EUR trong tháng 8/2026 chủ yếu do cán cân thương mại của mặt hàng máy móc và phương tiện giao thông vận tải (giảm mạnh từ mức thặng dư 7,3 tỷ EUR tháng 8/2025 xuống mức thâm hụt 2,5 tỷ EUR vào tháng 8/2026). Thâm hụt năng lượng cũng tăng từ 24,3 tỷ EUR trong tháng 8/2025 lên 31,4 tỷ EUR trong tháng 8/2026.

Các sản phẩm xuất, nhập khẩu chính của Liên minh châu Âu trong tháng 8 năm 2026

(ĐVT: Tỷ EUR)

Hàng hóa	Xuất khẩu ngoài EU		Nhập khẩu ngoài EU		Cán cân thương mại	
	Tháng 8/2026	So sánh (%)	Tháng 8/2026	So sánh (%)	Tháng 8/2026	Tháng 8/2025
Tổng	**202,9**	**9,4**	**228**	**18,2**	**-25,2**	**-7,5**
Hàng sơ cấp:	36	16,9	67,1	22,0	-31,1	-24,2
Thực phẩm và đồ uống	17,2	5,3	13	-3,4	4,2	2,9
Nguyên liệu thô	5,3	15,5	9,2	25,4	-3,9	-2,8
Năng lượng	13,5	36,8	44,9	31,2	-31,4	-24,3
Hàng hóa sản xuất:	161	7,0	157,9	16,2	3,1	14,6
Hóa chất và sản phẩm liên quan	42,1	4,8	28	12,0	14,1	15,1
Máy móc và phương tiện	77,3	7,7	79,8	23,8	-2,5	7,3
Hàng hóa sản xuất khác	41,7	7,9	50,1	7,9	-8,4	-7,8
Hàng hóa khác	5,8	43,9	3	52,5	2,8	2,1

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Trong 8 tháng đầu năm 2026, thương mại hàng hóa giữa EU và các đối tác ngoài khối có sự phân hóa rõ rệt. Xuất khẩu hàng hóa của EU tăng 0,41%, trong khi nhập khẩu tăng 7,71%, khiến cán cân thương mại chuyển sang thâm hụt.

Mỹ: Tiếp tục duy trì vị thế là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của EU và là đối tác mang lại thặng dư thương mại lớn nhất cho khối. Theo Eurostat, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa EU với Mỹ trong 8 tháng đầu năm 2026 đạt xấp xỉ 585,83 tỷ EUR, giảm 6,02% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, EU xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ đạt 335,76 tỷ EUR, giảm 12,73% do chịu áp lực từ các rào cản thuế quan (như việc Mỹ mở rộng áp thuế theo Mục 232 đối với thép, nhôm và sản phẩm phái sinh), buộc EU phải liên tục điều chỉnh chính sách ứng phó. Trong khi đó, EU nhập khẩu hàng hóa từ Mỹ đạt trên 250 tỷ EUR, tăng 4,8%. EU tiếp tục duy trì nhập khẩu khối lượng lớn năng lượng (khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG) và hàng hóa công nghệ cao từ Mỹ.

Kết quả là EU thăng dư thương mại hàng hóa với Mỹ là 85,69 tỷ EUR trong 8 tháng đầu năm 2026, thấp hơn nhiều so với mức thặng dư gần 146,13 tỷ EUR trong 8 tháng đầu năm 2025. Dù xuất khẩu sang Mỹ giảm mạnh làm thu hẹp thặng dư thương mại của EU, Mỹ vẫn là đối tác chiến lược trọng yếu hàng đầu trong cán cân tổng thể của khối.

Trung Quốc: Thương mại hàng hóa giữa EU và Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2026 chịu sự tác động sâu sắc bởi đà phục hồi nhập khẩu hàng hóa, cùng với bối cảnh căng thẳng thương mại đan xen các biện pháp phòng vệ quản lý. EU gia tăng sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại đối với hàng hóa giá rẻ từ Trung Quốc (xe điện, thiết bị công nghệ), trong khi phía Trung Quốc siết chặt kiểm soát xuất khẩu một số nguyên liệu chiến lược (đất hiếm, chip).

Theo số liệu từ Eurostat, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa EU và thị trường Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2026 đạt trên 536 tỷ EUR, tăng 6,29% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, EU xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Trung Quốc đạt trên 129 tỷ EUR, giảm 1,53% so với cùng kỳ năm 2025. Các mặt hàng xuất khẩu chính từ EU (máy móc, thiết bị vận tải, hóa chất, xe hơi truyền thống) chịu cạnh tranh gay gắt từ các nhà sản xuất nội địa Trung Quốc. Tiếp nối các mức thuế chống trợ cấp áp đặt lên xe điện sản xuất tại Trung Quốc, EU mở rộng giám sát sang cả các dòng xe hybrid (HEV và PHEV). Vào tháng 9 - tháng 10/2026, EU đã yêu cầu Trung Quốc đàm phán việc khống chế thị phần xe hybrid ở mức 15% tại thị trường EU hoặc phải đối mặt với các mức thuế phòng vệ bổ sung. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ Trung Quốc tăng 9,03%, đạt xấp xỉ 407 tỷ EUR do tăng mạnh ở các mặt hàng thiết bị điện, máy móc cơ khí, xe điện/xe hybrid và linh kiện phụ tùng.

Kết quả là EU thâm hụt thương mại hàng hóa với Trung Quốc trên 277,94 tỷ EUR trong 8 tháng đầu năm 2026, cùng kỳ năm ngoái thâm hụt gần 242,23 tỷ EUR.

Việt Nam: Quan hệ thương mại song phương giữa Liên minh châu Âu (EU) và Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định về quy mô, đi kèm với việc mở rộng thặng dư thương mại nghiêng về phía Việt Nam.



Số liệu từ Eurostat, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa EU và Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 đạt xấp xỉ 62,2 tỷ EUR, tăng 25,04% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, EU xuất khẩu hàng hóa sang Việt Nam đạt trên 8,27 tỷ EUR trong 8 tháng đầu năm 2026, tăng 7,69% so với cùng kỳ năm ngoái; nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam đạt gần 53,92 tỷ EUR, tăng 28,21%, thị phần chiếm 2,97% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối trong 8 tháng đầu năm 2026, cùng kỳ năm ngoái thị phần chiếm 2,50%. Kết quả là, EU thâm hụt thương mại hàng hóa với Việt Nam trên 45,64 tỷ EUR trong 8 tháng đầu năm 2026, cùng kỳ năm ngoái thâm hụt gần 34,37 tỷ EUR.

Cán cân thương mại của EU với thị trường ngoại khối trong 8 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Triệu EUR)

Thị trường	8 tháng 2026			So với cùng kỳ năm ngoái (%)			Cán cân thương mại	
	Tổng KNXNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng KNXNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu	8 tháng 2026	8 tháng 2025
Tổng kim ngạch	**3.581.905**	**1.767.875**	**1.814.029**	**3,98**	**0,41**	**7,71**	**-46.154**	**76.410**
Mỹ	585.827	335.759	250.069	-6,02	-12,73	4,80	85.690	146.128
Anh	356.480	243.443	113.037	5,09	5,13	5,00	130.407	123.908
Thụy Sỹ	258.004	157.345	100.658	7,81	8,87	6,18	56.687	49.720
Trung Quốc	536.044	129.051	406.993	6,29	-1,53	9,03	-277.942	-242.229
Thổ Nhĩ Kỳ	140.149	72.529	67.619	-3,69	-4,92	-2,33	4.910	7.052
Na Uy	122.035	45.639	76.396	13,07	7,38	16,77	-30.757	-22.923
Nhật Bản	87.604	43.138	44.466	1,16	-2,60	5,10	-1.328	1.980
Hàn Quốc	84.165	36.440	47.725	2,02	3,27	1,09	-11.284	-11.922
Canada	59.185	35.927	23.258	10,83	11,76	9,42	12.669	10.890
Mêhicô	61.676	35.651	26.025	7,89	2,95	15,48	9.625	12.093
.....								
Việt Nam	62.192	8.274	53.917	25,04	7,69	28,21	-45.643	-34.369

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

EU nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông, thủy sản và thị phần của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026

Cơ cấu hàng hóa EU nhập khẩu từ Việt Nam tiếp tục thể hiện sự áp đảo của nhóm hàng công nghiệp chế biến - chế tạo, đồng thời ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ về giá trị của nhóm hàng nông sản. Cơ cấu nhập khẩu thể hiện rõ Việt Nam không chỉ còn là nguồn cung cấp hàng hóa thâm dụng lao động (dệt may, da giày) mà đã trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị công nghệ cao (máy tính, linh kiện bán dẫn, thiết bị viễn thông) của EU.

Theo số liệu từ Eurostat, trong 8 tháng đầu năm 2026, EU tăng nhập khẩu mặt hàng dệt may (HS 61, 62) từ Việt Nam, mức tăng 4,46% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là mức tăng trưởng ấn tượng trong bối cảnh các đối thủ cạnh tranh lớn trên thị trường EU giảm (như Bangladesh giảm 11,67%). Mức tăng trưởng trên cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng tốt ưu đãi thuế quan EVFTA và khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ.

Đối với mặt hàng giày dép (HS 64), Việt Nam duy trì nguồn cung ngoại khối hàng đầu cho EU, với các mặt hàng chính là giày thể thao và giày da. Trong 8 tháng đầu năm 2026, EU giảm nhập khẩu giày dép từ Việt Nam, mức giảm 6,58% so với cùng kỳ năm ngoái, mức giảm trên vẫn thấp hơn so với mức giảm từ thị trường ngoại khối là 6,61%. Điều này cho thấy hàng giày thể thao và giày da Việt Nam vẫn giữ vững được thị phần cốt lõi và có độ chống chịu tốt hơn so với các đối thủ cạnh tranh khác.

Đối với các mặt hàng nông sản, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng hạt điều, rau quả và chè của EU từ Việt Nam tăng mạnh. Việc kim ngạch gia tăng cho thấy các doanh nghiệp xuất khẩu hạt điều, chè và rau quả Việt Nam đã đáp ứng tốt hơn các quy chuẩn khắt khe của EU về An toàn thực phẩm (SPS), mức giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) thuốc bảo vệ thực vật, và truy xuất nguồn gốc. Các mặt hàng rau quả chế biến, hạt điều nhân và chè chất lượng cao khai thác triệt để các mức thuế suất ưu đãi 0% theo lộ trình EVFTA để gia tăng sức cạnh tranh trước các đối thủ Nam Mỹ hoặc châu Phi.

EU nhập khẩu một số mặt hàng có thế mạnh từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	8 tháng năm 2026 (Triệu EUR)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Thị phần/Tổng KNNK từ ngoại khối (%)	
	Ngoại khối EU	Việt Nam	Ngoại khối EU	Việt Nam	8 tháng 2026	8 tháng 2025
Giày dép	15.945	4.632	-6,61	-6,58	29,05	29,04
Dệt may	60.289	3.000	-3,83	4,46	4,98	4,58
Cà phê	11.129	2.155	-10,21	-4,78	19,36	18,26
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	44.968	1.462	-9,64	-20,50	3,25	3,69
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	11.981	695	3,66	28,92	5,80	4,66
Thủy, hải sản	20.190	599	1,91	-3,84	2,97	3,14
Hạt điều	830	578	4,95	3,26	69,67	70,81
Rau quả*	30.150	326	2,14	22,87	1,08	0,90
Hạt tiêu	294	189	-4,90	-4,21	64,25	63,79
Cao su	3.096	58	-6,40	-10,26	1,88	1,96
Gạo	1.113	43	-15,98	-9,37	3,84	3,56

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Từ kết quả phân tích trên, cán cân thương mại nhiều khả năng EU tiếp tục duy trì trạng thái thâm hụt trong quý IV/2026.

Về xuất khẩu: Kỳ vọng tăng trưởng nhẹ so với quý III/2026 nhờ yếu tố mùa vụ mua sắm cuối năm tại các thị trường quốc tế, tuy nhiên tổng thể cả năm khó bứt phá mạnh.

Về nhập khẩu: Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng dương khi các doanh nghiệp bán lẻ tích trữ hàng hóa cho các dịp lễ lớn (Black Friday, Giáng sinh, Năm mới) và nhu cầu tiêu thụ năng lượng tăng khi mùa đông bắt đầu.

Dự báo thương mại hàng hóa giữa EU với một số đối tác chính trong quý IV/2026 như sau:

Thị trường Mỹ: Mỹ tiếp tục là đối tác thặng dư thương mại lớn nhất của EU. Trong quý IV/2026, xuất khẩu hàng hóa EU sang Mỹ (máy móc, ô tô, dược phẩm, hàng cao cấp) dự báo tăng trưởng vừa phải. Áp lực từ chính sách thương mại và hàng rào thuế quan mới có thể làm giảm tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường này. Nhập khẩu từ Mỹ tiếp tục tăng, đặc biệt là các mặt hàng năng lượng (LNG, dầu mỏ) nhằm phục vụ nhu cầu sưởi ấm mùa đông của châu Âu, cùng với thiết bị công nghệ cao và quốc phòng.

Thị trường Trung Quốc: Tăng trưởng xuất khẩu từ EU sang Trung Quốc gặp nhiều trở ngại do nhu cầu nội địa Trung Quốc chưa phục hồi đồng đều và xu hướng nội địa hóa chuỗi cung ứng của Trung Quốc. Các mặt hàng thế mạnh của EU như ô tô truyền thống, thiết bị công nghiệp gặp sức ép cạnh tranh gay gắt. Thâm hụt thương mại của EU với Trung Quốc tiếp tục là nguồn thâm hụt lớn nhất. Nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc (thiết bị điện tử, pin mặt trời, linh kiện, xe điện, hàng tiêu dùng) dự báo tăng mạnh trong Quý IV để phục vụ đợt cao điểm mua sắm cuối năm. Các biện pháp phòng vệ thương mại của EU đối với xe điện và sản phẩm công nghệ xanh từ Trung Quốc có thể hạn chế một phần đà tăng, nhưng khó làm thay đổi cấu trúc thâm hụt trong ngắn hạn.

Thị trường Việt Nam: Nhờ tận dụng hiệu quả hiệp định EVFTA, Việt Nam là một trong những nguồn cung quan trọng cho thị trường EU. Nhu cầu tiêu dùng mùa lễ hội tại EU sẽ thúc đẩy nhập khẩu các nhóm hàng chủ lực từ Việt Nam như dệt may, da giày, nông sản (cà phê, hạt điều, hải sản) và thiết bị điện tử, điện thoại. Các quy định khắt khe của EU về bền vững (quy định chống mất rừng EUDR, cơ chế điều chỉnh biên giới carbon CBAM, thẩm định chuỗi cung ứng) đòi hỏi doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam tuân thủ nghiêm ngặt để duy trì đà tăng. Nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam đối với máy móc, thiết bị, hóa chất và nguyên liệu dược phẩm từ EU tiếp tục duy trì ổn định để phục vụ mở rộng sản xuất trong nước.

Lưu ý đối với một số mặt hàng công nghiệp khi tiếp cận thị trường EU

Liên quan đến Sản phẩm xây dựng

Ngày 10/7/2026, Liên minh châu Âu (EU) đã gửi thông báo số G/TBT/N/EU/1224 cho Ủy ban Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) về Quy định uỷ quyền của Uỷ ban châu Âu (EC) bổ sung Quy định (EU) 2024/3110, thiết lập hệ thống đánh giá và xác minh (Assessment and Verification System - hệ thống AVS) đối với các sản phẩm và họ sản phẩm xây dựng. Phạm vi điều chỉnh của Quy định bao gồm nhiều nhóm sản phẩm xây dựng như: gỗ và sản phẩm gỗ; gạch ốp lát, đá tự nhiên và sản phẩm từ khoáng; thép, nhôm kết cấu, ống thép, vật liệu bê tông, bu lông, ốc vít; kính xây dựng, cửa các loại; cáp điện, thiết bị vệ sinh; hóa chất xây dựng, sơn và vật liệu cách nhiệt.

Hiện nay, Quy định đang trong giai đoạn rà soát theo cơ chế giám sát đối với văn bản ủy quyền của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu trước khi được Ủy ban châu Âu chính thức thông qua. Văn bản dự kiến có hiệu lực sau 20 ngày kể từ ngày được đăng trên Công báo Liên minh châu Âu.

Quy định gồm 03 Phụ lục với các nội dung chính như sau:

- Phụ lục I: Quy định áp dụng hệ thống AVS 4 (nhà sản xuất tự công bố, không yêu cầu sự tham gia của tổ chức được thông báo - Notified Body, là tổ chức đánh giá sự phù hợp được quốc gia thành viên EU chỉ định và thông báo cho EC) đối với các đặc tính cơ bản của sản phẩm được mặc nhiên coi là đáp ứng mức độ, ngưỡng hoặc cấp hiệu năng theo văn bản ủy quyền ban hành theo khoản 6 Điều 5 Quy định (EU) 2024/3110, không phải thực hiện thử nghiệm hoặc tính toán bổ sung;

- Phụ lục II: Quy định hệ thống AVS áp dụng đối với các nhóm đặc tính cơ bản có tính chất ngang theo Phụ lục X Quy định (EU) 2024/3110, gồm: phản ứng với cháy (hệ thống 1+, 1, 3 hoặc 4 tùy loại sản phẩm và cấp độ); tính năng cháy bên ngoài của mái và mặt tiền (hệ thống 3); phát thải chất nguy hại vào đất và nước ngầm (hệ thống 2+); phát thải chất nguy hại vào không khí trong nhà (hệ thống 3); hàm lượng chất nguy hại (hệ thống 2+) và tính bền vững môi trường (hệ thống 3+);

- Phụ lục III: Thiết lập hệ thống AVS cụ thể đối với 35 họ sản phẩm xây dựng, tương ứng 246 tổ hợp sản phẩm/công dụng dự kiến/đặc tính cơ bản, bao phủ phần lớn các sản phẩm xây dựng thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định (EU) 2024/3110 như: bê tông đúc sẵn, phụ kiện xây dựng, cửa và cổng, kính xây dựng, gỗ kết cấu, sản phẩm kim loại kết cấu, xi măng và vôi xây dựng, thiết bị vệ sinh, vật liệu lợp mái, vật liệu lát sàn, sản phẩm phòng cháy, chữa cháy...

Theo Quy định, hệ thống AVS được phân thành các mức từ 1+ đến 4. Trong đó, các hệ thống 1+, 1 và 2+ yêu cầu sự tham gia của tổ chức được thông báo (Notified Body) ở các mức độ khác nhau, còn các hệ thống 3 và 4 chủ yếu dựa trên việc nhà sản xuất tự thực hiện đánh giá sự phù hợp kết hợp với thử nghiệm ban đầu tại phòng thử nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định. Hệ thống AVS là căn cứ bắt buộc để nhà sản xuất thực hiện đánh giá sự phù hợp và gắn dấu CE đối với sản phẩm xây dựng trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường EU.

Việc xác định đúng hệ thống AVS có ý nghĩa quan trọng đối với doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sản phẩm xây dựng sang EU, vì đây là căn cứ quyết định mức độ tham gia của tổ chức được thông báo (Notified Body) trong quy trình đánh giá sự phù hợp, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí, thời gian chuẩn bị hồ sơ và khả năng gắn dấu CE của sản phẩm khi đưa vào thị trường EU. Đối với các hệ thống 1, 1+ và 2+, doanh nghiệp cần chủ động liên hệ, làm việc với tổ chức được thông báo (Notified Body) do EU chỉ định (tra cứu tại cơ sở dữ liệu NANDO: https://webgate.ec.europa.eu/single-market-compliance-space/notified-bodies) để chuẩn bị năng lực kiểm soát sản xuất tại nhà máy và hồ sơ kỹ thuật cần thiết trước khi văn bản

có hiệu lực và các tiêu chuẩn hài hòa/ Tài liệu đánh giá châu Âu tương ứng được ban hành.

Bên cạnh đó, việc chủ động đáp ứng các yêu cầu về kiểm soát sản xuất, hạn chế sử dụng các chất nguy hại và minh bạch thông tin về môi trường sẽ góp phần nâng cao năng lực tuân thủ, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, duy trì quan hệ hợp tác với các nhà nhập khẩu và phân phối tại EU, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường này.

Nhằm chủ động chuẩn bị phương án tuân thủ đối với quy định trên, **các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp cần:**

- Nghiên cứu nội dung Quy định, đặc biệt Phụ lục III, để xác định hệ thống AVS áp dụng đối với từng sản phẩm xây dựng xuất khẩu cụ thể theo họ sản phẩm, loại sản phẩm, công dụng dự kiến và đặc tính cơ bản được công bố;

- Rà soát năng lực đáp ứng yêu cầu kiểm soát sản xuất tại nhà máy (FPC) và hồ sơ kỹ thuật; đối với sản phẩm thuộc hệ thống 1, 1+ hoặc 2+, chủ động liên hệ tổ chức được thông báo (Notified Body) do EU chỉ định (tra cứu tại cơ sở dữ liệu NANDO) để chuẩn bị hồ sơ chứng nhận.

Liên quan đến Nhựa và sản phẩm nhựa

Ngày 16/4/2026, Liên minh Châu Âu (EU) đã gửi thông báo số G/TBT/N/EU/1203 cho Ủy ban Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) về dự thảo Quy định của Ủy ban Châu Âu sửa đổi Quy định (EU) 2022/1616 quy định việc quản lý Sổ đăng ký của Liên minh (Union Register), chứng từ chứng minh sự tuân thủ, phương pháp thử nghiệm và tài liệu phải xuất trình khi thông quan đối với nhựa và sản phẩm nhựa tái chế tiếp xúc thực phẩm. Quy định được thông qua vào ngày 30/9/2026 và có hiệu lực sau 21 ngày kể từ ngày đăng Công báo EU.

Quy định áp dụng đối với nhựa và các sản phẩm từ nhựa (mã HS 39) và vật liệu, sản phẩm tiếp xúc thực phẩm (mã ICS 67.250), trong đó đáng chú ý là nhựa PET tái chế và các sản phẩm bao bì, dụng cụ gia dụng có chứa thành phần nhựa tái chế xuất khẩu vào EU. Một số nội dung sửa đổi có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. Một số nội dung đáng chú ý như sau:

- Bổ sung yêu cầu chứng từ tuân thủ theo từng công đoạn sản xuất, gồm: Tuyên bố P (đối với nguyên liệu nhựa đầu vào), Tuyên bố A (đối với nhựa tái chế từ nhà tái chế), Tuyên bố B (đối với nhựa tái chế đã qua gia công), và Tuyên bố C dạng đơn giản hóa (áp dụng cho công đoạn cuối chuỗi sản xuất);

- Bổ sung yêu cầu xuất trình mã CN/TARIC và chứng từ tương ứng khi làm thủ tục hải quan thông quan vào EU đối với nhựa PET tái chế, dụng cụ/đồ gia dụng bằng nhựa có thành phần tái chế, và tấm nhựa nhiều lớp có lớp PET tái chế;

- Chuyển đổi toàn bộ quy trình đăng ký, nộp hồ sơ giám sát tuân thủ (Compliance Monitoring Summary Sheet - CMSS) và cập nhật trạng thái cơ sở tái chế sang hệ thống đăng ký điện tử của EU, thay cho cách thức trao đổi thủ công như hiện nay;

- Quy định thời hạn tự động: hồ sơ đăng ký sẽ tự động chuyển sang trạng thái "chờ đánh giá" (audit-pending) nếu quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất mà chưa hoàn tất việc đánh giá;

- Quy định thời gian chuyển tiếp: 03 tháng đối với Tuyên bố A/B và 06 tháng đối với Tuyên bố C/P, kể từ ngày Quy định sửa đổi có hiệu lực.

- Đặc biệt lưu ý, theo Quy định (EU) 2022/1616 hiện hành, để cơ sở tái chế được chuyển trạng thái đăng ký sang "Kích hoạt" (Active) trên Sổ đăng ký của Liên minh và đủ điều kiện đưa sản phẩm vào thị trường EU, doanh nghiệp phải được "cơ quan có thẩm quyền" (competent authority) trong nước trực tiếp thẩm định, đánh giá và thông báo chính thức cho Ủy ban châu Âu; doanh nghiệp không được tự thông báo, kể cả khi có xác nhận từ cơ quan khác.

Để chủ động chuẩn bị phương án tuân thủ đối với quy định nêu trên, các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ nội dung quy định; rà soát tình trạng đăng ký (RIN/RON/RFN) và hồ sơ giám sát tuân thủ (CMSS) của cơ sở sản xuất và mức độ sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu mới về chứng từ theo chuỗi sản xuất; đồng thời chủ động chuẩn bị phương án đáp ứng các quy định được sửa đổi.

Vụ Phát triển thị trường nước ngoài và Thương mại đa biên
Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại
Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Nghĩa Đô, Hà Nội
Tel: (024) 37152585
Fax: (024) 37152574